



VIỆN NGHIÊN CỨU

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÙNG

INSTITUTE OF REGIONAL SUSTAINABLE DEVELOPMENT

IRSD WORKING PAPER 008

VAI TRÒ CỦA TÍN DỤNG VI MÔ CHO PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN: TRƯỜNG HỢP XÃ THƯỢNG MỔ, HUYỆN ĐAN PHƯỢNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Đỗ Thị Ngân



Hà Nội, tháng 7-2021

IRSD WORKING PAPER

VAI TRÒ CỦA TÍN DỤNG VI MÔ CHO PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN: TRƯỜNG HỢP XÃ THƯỢNG MỖ, HUYỆN ĐAN PHƯỢNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Người thực hiện: **ĐỖ THỊ NGÂN**

Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững Vùng
Tầng 8, số 1 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam
Website: irsd.vass.gov.vn/rrsd.org.vn
Điện thoại: 024.62730723

Tóm tắt: Tín dụng vi mô góp phần đáp ứng nhu cầu vốn của các hộ gia đình ở khu vực nông thôn. Thị trường tín dụng nông thôn có sự hoạt động đan xen giữa ba loại hình tín dụng là chính thức, bán chính thức và phi chính thức. Mặc dù không được đảm bảo về mặt luật pháp nhưng do bản chất không hoàn hảo của thị trường tín dụng nên tín dụng phi chính thức đang tồn tại và hoạt động mạnh mẽ ở khu vực nông thôn. Bằng phương pháp phân tích tài liệu thứ cấp và điều tra thực địa, bài viết đi vào nhận diện các hình thức tín dụng đang hoạt động tại địa bàn nghiên cứu cũng như chỉ ra các điểm mạnh và hạn chế của các loại hình tín dụng này. Kết quả nghiên cứu cho thấy, bên cạnh những tác động về mặt kinh tế đối với các hộ gia đình, tín dụng vi mô còn có những tác động xã hội mang tính tích cực.

Từ khóa: Phát triển nông thôn; tín dụng vi mô; vốn xã hội.

MỤC LỤC

1. Đặt vấn đề	7
1.1. Tổng quan nghiên cứu về tín dụng nông thôn trên thế giới và Việt Nam.....	7
1.2. Tổng quan về thị trường tín dụng nông thôn Việt Nam.....	11
2. Cơ sở lý luận	14
2.1. Lý thuyết chức năng – cấu trúc của R. Merton	14
2.2. Các khái niệm cơ bản	15
2.3. Phương pháp nghiên cứu.....	18
3. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu	19
4. Thực trạng hoạt động của các hình thức tín dụng vi mô	21
4.1. Nhận diện các hình thức tín dụng, các chủ thể tham gia tín dụng vi mô tại địa bàn nghiên cứu	21
4.2. Những điểm mạnh, hạn chế của các hình thức tín dụng vi mô	25
5. Vai trò của tín dụng vi mô cho phát triển nông nghiệp, nông thôn	30
5.1. Vai trò của tín dụng vi mô trong việc thúc đẩy phát triển nông nghiệp.....	30
5.2. Vai trò của tín dụng vi mô trong phát triển xã hội nông thôn.....	33
5.3. củng cố vai trò của các tổ chức chính trị xã hội tại nông thôn.....	40
6. Kết luận và thảo luận	42
6.1. Kết luận	42
6.2. Thảo luận.....	43
Tài liệu tham khảo	44

Đặt vấn đề

Tín dụng vi mô (microcredit) đóng vai trò quan trọng trong việc cấp các khoản vay nhỏ cho hộ nghèo trong thị trường tín dụng ở nông thôn Việt Nam. Tuy nhiên, cung tín dụng vi mô đến các hộ gia đình ở nông thôn vẫn còn là một nhiệm vụ khó khăn do bản chất không hoàn hảo của thị trường tín dụng nông thôn. Bên cạnh đó, các thủ tục cho vay cũng góp phần giới hạn hộ gia đình, đặc biệt là hộ nghèo và hộ có thu nhập thấp tiếp cận tín dụng. Nhìn chung, các hộ nghèo và hộ có thu nhập thấp phải đối mặt với hai vấn đề chính trong việc vay vốn từ các tổ chức tín dụng. Trước tiên, hầu hết các hộ nghèo không có tài sản thế chấp và không thể đi vay dựa trên mức thu nhập của họ. Thứ hai, các tổ chức tín dụng cho rằng chi phí giao dịch cho một khoản vay bất kể lớn hay nhỏ gần như tương đương. Trong khi lợi ích trên một hợp đồng cho vay lớn thường lớn hơn gấp nhiều lần lợi ích mang lại từ các khoản vay nhỏ. Ví dụ, cho vay cá nhân hoặc cho vay thông qua chương trình tín dụng vi mô mang lại lợi tức trên vốn vay thấp hơn cho vay doanh nghiệp. Nếu không có sự hỗ trợ bên ngoài, các hộ nghèo ở nông thôn thường gặp khó khăn trong việc tiếp cận tín dụng chính thức. Vì vậy, họ tìm đến các nguồn tín dụng thay thế, tín dụng phi chính thức. Cải thiện khả năng tiếp cận tín dụng chính thức thông qua các chương trình tín dụng vi mô được xem như là một công cụ chiến lược nhằm để hỗ trợ vốn cho đại đa số hộ nghèo ở nông thôn. Mặc dù sự can thiệp của nhà nước vào thị trường tín dụng nông thôn thông qua các chương trình tín dụng

vi mô đang gây tranh cãi, hoạt động can thiệp này vẫn đang được chấp nhận rộng rãi bởi vì nó có thể điều chỉnh những thất bại của các thị trường tín dụng nông thôn.

Ở khu vực nông thôn Việt Nam, cả hai loại hình tín dụng chính thức và phi chính thức này tồn tại song song và chúng vừa có vai trò bổ sung và thay thế trong nguồn cung tín dụng cho hộ gia đình, tuy nhiên sự cùng tồn tại và tương tác của cả hai nguồn tín dụng này chưa được đề cập và nghiên cứu rộng rãi. Mặt khác, các nghiên cứu gần đây về loại hình tín dụng phi chính thức thường xem xét và phân tích các tác động mang tính tiêu cực đối với sự phát triển của các hộ gia đình. Do vậy, bài viết “*Vai trò của tín dụng vi mô cho phát triển nông nghiệp, nông thôn: trường hợp xã Thượng Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội*” sẽ phân tích thực trạng hoạt động của tín dụng vi mô tại địa bàn nghiên cứu, từ đó chỉ ra những điểm mạnh, hạn chế của mỗi loại hình và vai trò của các loại hình tín dụng trong sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

1.1. Tổng quan nghiên cứu về tín dụng nông thôn trên thế giới và Việt Nam

Các nghiên cứu thực nghiệm về khả năng tiếp cận tín dụng của hộ gia đình thường chấp nhận sự tồn tại của hai loại hình tín dụng chính thức và phi chính thức, nhưng xem xét chúng một cách độc lập. Điển hình là các nghiên cứu của Gan et al. (2007); Phạm Thị Thu Trà và Lensink, (2007); và Li et al. (2011). Một số nghiên cứu khác xem xét sự tương tác giữa tín dụng chính thức và phi chính thức, nhưng kết luận về tác động tương tác của hai loại hình tín dụng này là không nhất quán. Ví dụ, Kochar (1997) chỉ ra

rằng tín dụng phi chính thức đóng một vai trò quan trọng đối với quyết định vay mượn của hộ trong thị trường tín dụng chính thức ở nông thôn Ấn Độ. Tuy nhiên, Diagne (1999) cho thấy không có mối quan hệ đáng kể giữa tín dụng chính thức và phi chính thức trên thị trường tín dụng nông thôn ở Malawi. Gần đây, Guirkinger (2008) cho thấy tín dụng chính thức và phi chính thức cùng tồn tại; sự tương tác của chúng là nền tảng cho hoạt động của thị trường tín dụng nông thôn ở Peru (Dẫn lại Phan Đình Khôi, 2013).

Các nghiên cứu thực nghiệm liên quan đến khả năng tiếp cận tín dụng của hộ gia đình được phân làm ba nhóm chủ yếu. Nhóm thứ nhất sử dụng mô hình nhị phân để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ gia đình. Cụ thể, Mohamed (2003) và Gan et al. (2007) (Dẫn lại Phan Đình Khôi, 2013) sử dụng mô hình logit để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng vi mô của hộ ở hai quốc gia Zanzibar và ở Phillipines. Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng bao gồm tuổi, trình độ học vấn, giới tính, thu nhập và mức độ nhận thức về sự sẵn có tín dụng vi mô. Mohamed (2003) kết luận rằng thông tin về các nguồn tín dụng có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng vi mô của hộ gia đình ở Zanzibar. Gan et al. (2007) kết luận rằng nông dân và ngư dân trẻ ít có khả năng tiếp cận tín dụng ở Phillipines. Do đó, các tác giả cho rằng để tăng khả năng tiếp cận tín dụng cho hộ gia đình, các chương trình tín dụng vi mô cần tập trung vào nhóm đối tượng trẻ ở nông thôn và tăng cường nhận thức của hộ gia đình về sự sẵn có của các chương trình tín

dụng vi mô, đặc biệt là những người cư trú ở vùng sâu vùng xa và vùng có điều kiện khó khăn. Nghiên cứu gần đây về vấn đề tiếp cận tín dụng của các hộ gia đình nghèo bao gồm Okurut (2006) ở Nam Phi và Phạm Thị Thu Trà và Lensink (2007) tại Việt Nam. Bên cạnh các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ gia đình, kết quả nghiên cứu còn chỉ ra rằng lĩnh vực tín dụng phi chính thức cùng tồn tại và yếu tố ảnh hưởng đến số tiền vay phi chính thức được xác định. Tuy nhiên, các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức và phi chính thức được xác định một cách độc lập, sự tương tác giữa thị trường tín dụng chính thức và phi chính thức bị bỏ qua.

Nhóm nghiên cứu thứ hai xem xét khả năng tiếp cận tín dụng có sự hiện diện của sai lệch chọn mẫu dựa trong quyết định cho vay và số tiền vay. Cụ thể, Phạm và Izumida (2002), Okurut et al. (2005) và Swain (2002) (Dẫn lại Phan Đình Khôi, 2013) ước lượng quyết định cho vay và số tiền vay đồng thời, sử dụng mô hình Heckman hai bước. Các kết quả nghiên cứu này góp phần giải thích khả năng tiếp cận tín dụng của hộ và giới hạn tín dụng của số tiền cho vay. Cụ thể, khả năng tiếp cận chương trình tín dụng vi mô của các hộ gia đình không chỉ phụ thuộc vào các đặc điểm quan sát được của hộ mà còn phụ thuộc vào các yếu tố không quan sát được. Bỏ qua các đặc điểm không quan sát được như là uy tín hay tin thần kinh doanh trong quá trình lựa chọn cho vay có thể dẫn đến các kết quả ước lượng bị chệch trong mô hình xác định số tiền cho vay. Ngoài ra, nghiên cứu của

Phạm Bảo Dương và Izumida (2002) còn đề cập đến tính tương tác của tín dụng chính thức và phi chính thức trong việc xem xét yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của hộ gia đình ở Việt Nam. Để kiểm soát tính tương tác giữa hai thị trường với lập luận rằng các hộ gia đình nông thôn có thể vay từ khu vực chính thức hoặc phi chính thức, hoặc họ cũng có thể vay từ cả hai nguồn cùng một lúc, tác giả sử dụng mô hình Tobit để ước lượng các nhân tố ảnh hưởng đến số tiền vay của tín dụng chính thức và phi chính thức. Tuy nhiên, tác giả ước lượng hai phương trình một cách độc lập vì vậy tính tương tác của tín dụng chính thức và phi chính thức không được xác định.

Nhóm nghiên cứu thứ ba, Zeller (1994) là một trong số những người tiên phong đã cung cấp một khung phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức và phi chính thức trong thị trường tín dụng nông thôn. Mặc dù tác giả không có bằng chứng thực nghiệm để kết luận về tính tương tác giữa tín dụng chính thức và không chính thức trong khả năng tiếp cận vốn của hộ gia đình, Zeller đã nhấn mạnh ý nghĩa của sự tương tác giữa các khu vực chính thức và phi chính thức trong thị trường tín dụng nông thôn. Quan điểm này được tiếp tục nghiên cứu bởi Kochar (1997b), Diagne (1999) và Swain (2002) trong đó các tác giả đã cố gắng làm rõ sự tương tác giữa các khu vực cung cấp tín dụng, sử dụng các giả định cơ bản khác nhau để phân tích yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng và lượng vốn vay của hộ gia đình. Kochar (1997b) sử dụng mức phí đặt cọc dự phòng rủi ro để đo lường chi phí giao dịch trong

hoạt động cho vay. Sử dụng các mô hình tiếp cận tín dụng cho các thị trường tín dụng chính thức và phi chính thức, Kochar (1997b) đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm rằng tiếp cận tín dụng phi chính thức đóng vai trò quan trọng trong việc tiếp cận tín dụng chính thức. Tương tự, Swain (2002) tái khẳng định các kết quả trước đó trong Kochar (1997b). Ngoài ra, Diagne (1999) sử dụng mô hình ước lượng đồng thời khả năng tiếp cận tín dụng chính thức và phi chính thức, dựa vào các giả định rằng tín dụng chính thức có khả năng thay thế hoàn hảo cho nhau trong mối tương quan tự do, kết luận rằng tín dụng chính thức và phi chính thức tương tác trong thị trường tín dụng nông thôn. Mặc dù gặp phải một số hạn chế của các giả định và trong phương pháp ước lượng, những phát hiện của các nghiên cứu trên đã đánh dấu một mốc quan trọng trong nghiên cứu thực nghiệm về thị trường tín dụng nông thôn (Petrick, 2005). Một điểm quan trọng nổi lên từ việc xem xét các tài liệu đó là tín dụng chính thức và không chính thức cùng tồn tại trong thị trường nông thôn tuy nhiên nghiên cứu về khả năng tiếp cận tín dụng thường xem xét các thị trường một cách độc lập. Điều này là một hạn chế trong việc giải thích vấn đề tiếp cận tín dụng của hộ gia đình. Cụ thể, khi cần vốn hộ gia đình sẽ chọn tín dụng chính thức hay phi chính thức? Và nếu hộ gia đình đã được vay từ một nguồn vốn bất kỳ hộ gia đình có khả năng tiếp cận nguồn vốn còn lại không? Nói cách khác, hộ gia đình chọn vay tín dụng chính thức hay phi chính thức khi cần vốn? Có hai cơ sở lý thuyết để trả lời cho câu hỏi này. Đầu tiên, trong điều kiện hạn chế tín dụng, hộ gia

đình tiếp cận tín dụng chính thức nhưng do hạn chế về mặt thông tin, một số người trong số họ bị loại ra khỏi quá trình sàng lọc vì không đủ tài sản thế chấp hoặc khả năng trả nợ thấp. Các hộ gia đình này sau đó buộc phải chọn vay ở khu vực phi chính thức. Những người ủng hộ quan điểm này tin tưởng rằng một khoản vay phi chính thức là phương sách cuối cùng các hộ gia đình có thể tìm kiếm trong thị trường tín dụng nông thôn.

Một quan điểm khác cho rằng người cho vay không chính thức có một lợi thế so sánh hơn người cho vay chính thức trong việc cung cấp các khoản vay cho các hộ gia đình vì người cho vay không chính thức có thông tin tốt hơn để giám sát và quản lý khách hàng của họ (Jain, 1999). Điều này có nghĩa là người cho vay phi chính thức có thể có quyền kiểm soát nhiều hơn đối với các rủi ro và cam kết trả nợ. Theo quan điểm này, người cho vay phi chính thức được ưa thích hơn người cho vay chính thức vì các khoản vay phi chính thức có thể là rẻ hơn so với các khoản vay chính thức (Chung, 1995). Quan điểm này cũng nhấn mạnh chi phí giao dịch cao liên quan đến sự tham gia cho vay từ khu vực chính thức có thể khuyến khích người nông dân vay vốn phi chính thức. Nếu chi phí giao dịch liên quan đến tín dụng không chính thức ít hơn so với tín dụng chính thức, hộ gia đình sẽ chọn tín dụng phi chính thức đầu tiên. Trong ngắn hạn, cơ chế sàng lọc đơn giản mà người cho vay không chính thức sử dụng trong các quyết định cho vay và hợp đồng chính thức mà không yêu cầu tài sản thế chấp cầm cố từ người đi vay ủng hộ quan điểm này.

Phạm Thị Khanh (2009) đã chỉ ra rằng thị trường tín dụng nông thôn đóng vai trò quan trọng trong huy động, phân bổ tín dụng đầu tư phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội ở khu vực nông thôn, khuyến khích tiết kiệm và đầu tư. Mặt khác, thị trường tín dụng nông thôn không chỉ tạo nên sự đa dạng, phong phú các kênh huy động vốn phục vụ CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn mà còn tạo ra động lực cạnh tranh trên thị trường vốn cả nước nói chung, thị trường vốn ở khu vực nông thôn nói riêng. Cuối cùng thị trường tín dụng nông thôn hiện đại góp phần giảm bớt, tiến tới xóa bỏ tệ nạn cho vay nặng lãi, làm lành mạnh hóa các quan hệ tín dụng, tạo điều kiện thuận lợi để dân cư nông thôn huy động vốn phát triển kinh tế, chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp theo hướng hiện đại.

Tóm lại, các nghiên cứu cho thấy rằng khả năng tiếp cận tín dụng phụ thuộc vào các yếu tố kinh tế xã hội của người đi vay và các yếu tố này cũng đồng thời ảnh hưởng đến số tiền vay. Bỏ qua các mối tương quan giữa việc ra quyết định và số tiền vay, một số nghiên cứu tập trung vào việc xác định các yếu tố giải thích khả năng tiếp cận tín dụng chính thức và/hoặc không chính thức. Do vậy, các kết quả đó chưa đủ để trả lời câu hỏi về mức độ quyết định của hộ gia đình tiếp cận tín dụng ảnh hưởng đến số tiền vay. Mặt khác, các tài liệu cũng luôn nhấn mạnh sự phức tạp của thị trường tín dụng nông thôn, nơi các nguồn tín dụng chính thức và không chính thức cùng tồn tại và tương tác để cung cấp tín dụng cho hộ gia đình theo những cách khác nhau. Nhiều nghiên cứu chỉ tập trung

vào các yếu tố quyết định khả năng tiếp cận và các yếu tố quyết định đến lượng vốn vay trong hai thị trường. Tuy nhiên, các mô hình nghiên cứu chỉ xem xét hai thị trường một cách riêng biệt. Do đó các kết quả nghiên cứu này vẫn chưa kết luận được sự tương tác kinh tế giữa hai khu vực tín dụng và tác động của nó đến khả năng tiếp cận tín dụng của hộ gia đình. Nghiên cứu tiếp cận tín dụng của hộ gia đình trong điều kiện có sự tương tác giữa thị trường tín dụng chính thức và không chính thức là cần thiết để cung cấp một sự hiểu biết tốt hơn về thị trường tín dụng nông thôn ở các nước đang phát triển.

1.2. Tổng quan về thị trường tín dụng nông thôn Việt Nam

Theo nhận định của nhiều nhà nghiên cứu, thị trường tín dụng nông thôn Việt Nam là thị trường manh mún và có sự can thiệp sâu của nhà nước. Ngoài ra, đây là thị trường bao gồm tín dụng chính thức và phi chính thức cùng tồn tại. Tín dụng chính thức chủ yếu được cung cấp bởi các ngân hàng quốc doanh như là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (AGRIBANK), Ngân hàng Việt Nam cho người nghèo (VBP) và Quỹ tín dụng nhân dân (QTDND – nay là Ngân hàng Hợp tác xã). Ba tổ chức này cùng với nhau kiểm soát khoảng 70% tổng mức tín dụng của thị trường (Ngân hàng Thế giới, 2000). AGRIBANK có các chi nhánh đến cấp huyện và một số lượng ít chi nhánh ở cấp xã, do vậy, việc mở rộng tín dụng đến các hộ gia đình nghèo ở các xã vùng xa và nông thôn là một hạn chế.

Ngoài ra, những lệch lạc trong đánh giá rủi ro cùng với các thủ tục hành chính phức tạp đã góp phần vào sự hoạt động kém phát triển của AGRIBANK (Putzeys, 2002). Để khắc phục điểm yếu trong hoạt động của AGRIBANK, VBP và các QTDND đã được thành lập để giải quyết nhu cầu tín dụng của hộ nghèo ở nông thôn. Các QTDND này nhằm mục tiêu là để khôi phục lại niềm tin của công chúng trong hệ thống tài chính chính thức ở nông thôn, thực hiện huy động tiết kiệm và cho vay đối với các thành viên của quỹ. Tuy nhiên, sự hiện diện của mạng lưới QTDND¹ chủ yếu ở các khu vực có nhiều hoạt động kinh tế và cơ sở hạ tầng tương đối phát triển. Vì vậy, QTDND đóng một vai trò hạn chế trong việc cung cấp tín dụng vì mô đến các khu vực khó khăn ở nông thôn.

Ngân hàng phục vụ người nghèo Việt Nam bắt đầu hoạt động vào năm 1996, cung cấp tín dụng với lãi suất thấp thông qua hình thức các chương trình tín dụng vi mô cho người nghèo nông thôn không đủ điều kiện cho các khoản cho vay cá nhân vì tài sản thế chấp hạn chế. Năm 2003, ngân hàng này được đổi tên thành Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam (VBSP). Hoạt động của VBSP tập trung vào cho vay hộ nghèo, thông qua hợp tác chặt chẽ với các tổ chức địa phương trong thủ tục cho vay. Cụ thể, Ủy ban nhân dân xã giúp Ngân hàng Chính sách xã hội để xác minh nhóm người nghèo và có hoàn cảnh khó khăn. Các tổ chức đoàn thể xã hội khác ở các thôn/ bản như Hội Liên hiệp Phụ nữ và

¹ Nay là Ngân hàng Hợp tác xã theo Giấy phép số 166/GP-NHNN ngày 04/06/2013 cho phép thành lập Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam của

Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Hội Nông dân giúp Ngân hàng Chính sách xã hội thành lập và giám sát các khoản vay. Không cần tài sản thế chấp cho các khoản vay, nhưng các tổ chức đoàn thể xã hội cung cấp một Quỹ bảo lãnh (Dẫn lại Phan Đình Khôi, 2013)

Các tổ chức tài chính vi mô ở Việt Nam tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc giúp đỡ người nghèo. Các chương trình của các tổ chức phi chính phủ và tổ chức xã hội có tôn chỉ mục đích tốt hướng tới giảm nghèo và phát triển xã hội cho người nghèo, và cũng có khả năng tiếp cận tới người nghèo ở cơ sở và đặc biệt là phụ nữ bị thiệt thòi. Nhu cầu của người nghèo, đặc biệt ở nông thôn và các vùng xa về dịch vụ tài chính vi mô rất đa dạng. Hai tổ chức tài chính chính thức chi phối việc cung cấp tài chính nhỏ ở Việt Nam là NHNN&PTNT và NHCSXH. Trong năm 2001, NHCSXH đã cung cấp tín dụng tới 8.3 triệu hộ gia đình ở nông thôn. NHNN&PTNT có giá trị trung bình vay là khoảng 6.45 triệu VND so với 1-2 triệu của NHCSXH. Từ khi thành lập mới năm 2003, NHCSXH đang nhanh chóng mở rộng hoạt động của mình, đảm trách chức năng Ngân hàng phục vụ người nghèo, tập trung vào các khoản vay trợ cấp cho người nghèo và các doanh nghiệp ở các vùng xa, với sự phát triển khoảng 500 - 700 chi nhánh trên 63 tỉnh. Các phản ánh cho thấy các tổ chức tài chính vi mô và tín dụng như ngân hàng (NHNN&PTNT, NHCSXH) đang phục vụ người nghèo nhưng cũng có xu hướng đi theo hướng cho vay lớn và cũng đa dạng hóa hơn. Điều này có thể dẫn đến việc người nghèo nhất chỉ có nhu cầu vay theo mùa vụ hoặc khoản rất nhỏ trong

những lúc rủi ro có thể không nhận được dịch vụ của các ngân hàng. Mặc dù có nhiều thành tựu về tài chính vi mô, nhưng đánh giá về giảm nghèo của Bộ Lao động Thương binh và xã hội cho thấy tiếp cận tín dụng cho người nghèo vẫn còn là vấn đề (Hà Hoàng Hợp, 2009).

Mặc dù Việt Nam đã có khung pháp lý cơ bản cho các tổ chức tài chính vi mô (Nghị định 28/2005/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của tổ chức tài chính quy mô nhỏ tại Việt Nam, ngày 9/3/2005), tạo cơ sở cho các tổ chức này chuyển đổi, nhưng các tổ chức tài chính vi mô vẫn dễ bị tổn thương trước những thay đổi nhanh chóng và thách thức của WTO. Thách thức nhiều hơn là cơ hội với khu vực tài chính từ sự cạnh tranh gay gắt, sự hiện đại hóa nhanh chóng của các ngân hàng và việc mở rộng thị phần tích cực của hệ thống ngân hàng đã làm cho các tổ chức tài chính vi mô quy mô nhỏ lâm vào sự yếu thế và bị động. Thách thức cũng từ cơ chế tài chính vi mô đang đẩy người nghèo ra xa, khó có khả năng tiếp cận với dịch vụ tài chính nông thôn hơn, vì các nhu cầu đa dạng hơn, nhưng thủ tục cho vay cũng phức tạp và khó khăn hơn. Thách thức lớn cũng là do sự bất ổn kinh tế vi mô, với sự thay đổi nhanh chóng của lãi suất và tỷ giá, khiến cho các tổ chức tài chính vi mô nhỏ không thay đổi kịp.

Tại kỳ họp thứ 7 khóa XII ngày 16/6/2010, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Luật các Tổ chức tín dụng. Đây là lần đầu tiên loại hình Tổ chức tài chính vi mô được khẳng định là một loại hình tổ chức tín dụng trong hệ thống các tổ chức tín dụng của Việt Nam. Có thể nói, việc các

tổ chức tài chính vi mô được hoạt động dưới sự điều chỉnh của Luật các Tổ chức tín dụng là một bước tiến dài đối với lĩnh vực tài chính vi mô, đây là nền tảng pháp lý vững chắc để củng cố và phát triển ổn định đối với các tổ chức tài chính vi mô, góp phần cùng với các loại hình tổ chức tín dụng khác phát triển hoạt động trong lĩnh vực tài chính vi mô, với mục tiêu thực hiện chiến lược phát triển kinh tế xã hội, qua đó đẩy mạnh công cuộc giảm nghèo tại Việt Nam.

Các tổ chức tài chính vi mô (MFIs) ở Việt Nam vẫn chưa chuyển đổi được thành một nhóm các tổ chức hoạt động có tiêu chuẩn, quy tắc thống nhất hoặc có một tổ chức bao trùm như Hiệp Hội Các tổ chức tài chính vi mô Việt Nam. Điều này do vậy vẫn đặt các tổ chức tài chính vi mô ở Việt Nam ở vị thế yếu thế hơn khi tham gia thị trường tài chính mở cửa. Trong tương lai gần, các quy định hay khung pháp lý cho các tổ chức tài chính vi mô ở Việt Nam cần tính đến các yếu tố tác động ảnh hưởng của WTO để giúp cho các MFIs phát triển tốt hơn và bền vững hơn, và tiếp nhận được các cơ hội của WTO. Một trong những hạn chế còn tồn tại là sự khác biệt về hệ thống, quản lý và các tiếp cận đã không cho phép các tổ chức tài chính vi mô tham gia sâu hơn vào các dịch vụ tài chính được các ngân hàng quản lý.

Việt Nam có nhu cầu cao cho tín dụng nhỏ. Điều này được thể hiện ở tăng trưởng cho vay là 47% giá trị cho vay từ năm 1998 đến 2001. Tuy nhiên, nhiều bên tham gia khác nhau trên thị trường tài chính nhỏ đã tạo nên hướng tiếp cận, quy chế và tác động phân tán trong khu vực này. Nó tạo nên quan ngại về mức độ giao dịch được

trợ cấp và suy yếu tính bền vững của khu vực tài chính nhỏ. Để tồn tại và phát triển, các tổ chức tài chính vi mô phi chính thức và quy mô nhỏ không có cách nào khác là phải cải tổ hơn, chuyên nghiệp hơn, có tính chiến lược và sáng tạo trong hoạt động. Duy trì hoạt động hỗ trợ xã hội cho nhóm yếu thế là cần thiết trong bối cảnh hội nhập nhưng cần sự hỗ trợ của các chính quyền cơ sở, của các thể chế tài chính chính thức lớn hơn (CDI & ActionVN, 2012).

Tóm lại, các hạn chế và thách thức của khu vực tài chính vi mô được coi là lớn để các tổ chức thiết chế này có thể phát triển theo hướng thương mại và bền vững. Các hạn chế này bao gồm;

□ Khung giám sát và pháp lý vẫn không rõ ràng và hạn chế;

□ Lãi suất vẫn có thể tiếp tục bị kiểm soát bởi NHNN, tạo ra khu vực tài chính méo mó, và NHCSXH cũng như nhiều ngân hàng thương mại quốc doanh khác vẫn được bao cấp;

□ Các chương trình TCVM của các tổ chức xã hội trong khu vực bán chính thức không theo một cơ chế quản lý điều hành và do vậy hiệu quả và tính chuyên nghiệp cũng như sự minh bạch không cao;

□ Cần có một diễn đàn hoặc cơ chế trao đổi thông tin, nghiệp vụ giữa các tổ chức tài chính vi mô;

□ Việt Nam có khung pháp lý khác tốt cho các ngân hàng thương mại, kể cả cho các Hợp tác xã, Quỹ tín dụng TW, Quỹ Tín dụng nhân dân và nay là Ngân hàng Hợp tác xã. Nhưng khung pháp lý vẫn chưa hoàn thiện cho các Tổ chức tài chính vi mô hoạt động linh hoạt và hiệu quả;

□ Các tổ chức TCVM có mức đầu tư còn thấp;

□ Năng lực quản lý điều hành của các TCVM còn yếu;

Khi phân tích mô hình kim cương của dịch vụ tài chính vi mô ở Việt Nam, cho thấy nhìn chung, các quyết định và chiến lược của các tổ chức tài chính vi mô đã có tác động đến năng lực cạnh tranh trong tương lai. Các tổ chức tài chính vi mô nếu kết hợp chiến lược với nhau sẽ nâng cao được năng lực cạnh tranh và đối mặt được với các thách thức của quá trình toàn cầu hóa. Điều kiện Cung: Tính hiệu quả, chất lượng và đầu vào cho các tổ chức tài chính vi mô như con người, vốn, phương tiện, công nghệ và khoa học còn yếu. Điều kiện Cầu: trong bối cảnh hội nhập của Việt Nam, nhu cầu về tài chính vi mô rất cao, để giảm nghèo nhanh hơn và giúp người nghèo phát triển kinh tế, tuy nhiên, dịch vụ tài chính vi mô cần đáp ứng được các điều kiện cạnh tranh, đa dạng hóa các dịch vụ và mức độ công nghệ thông tin. Các ngành phụ trợ liên quan: Ở Việt Nam, sự phát triển nhanh chóng của một số ngành phụ trợ như công nghệ thông tin, ngân hàng, sản xuất chế biến nông sản ... có thể giúp tăng tính cạnh tranh và sự phù hợp của dịch vụ tài chính vi mô.

Bên cạnh tín dụng chính thức và không chính thức, tín dụng bán chính thức gần đây cũng được hình thành và phát triển thông qua các chương trình tín dụng vi mô, được cấp vốn bởi các chương trình hỗ trợ từ các quỹ quốc tế và các tổ chức phi chính phủ (NGO). Loại hình tín dụng này cung cấp các dịch vụ tài chính vi mô cho những hộ bị loại khỏi khu vực tín dụng chính thức. Tuy nhiên, khu vực tín dụng bán chính thức có một vai trò nhỏ trong việc cung cấp tín dụng vi mô tại Việt Nam vì

hệ thống tài chính thiếu một khuôn khổ pháp lý cho các hoạt động tài chính này (trước Luật Các Tổ Chức Tín Dụng sửa đổi, được ban hành tháng 6 năm 2012). Vì vậy, hầu hết các hoạt động tài chính vi mô phát triển theo dự án thực hiện ở cấp tỉnh, địa phương.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Lý thuyết chức năng – cấu trúc của R. Merton

Lịch sử của thuyết chức năng hay còn gọi là thuyết chức năng – cấu trúc gắn với các tên tuổi các nhà xã hội học như Auguste Comte, Herbert Spencer, E. Durkheim, V. Pareto, A. R. Brown, B. Malinowski, T. Parson, R. Merton, P. Blau và nhiều người khác. Các tác giả của thuyết chức năng đều nhấn mạnh tính liên kết chặt chẽ các bộ phận cấu thành nên một chỉnh thể mà mỗi bộ phận đều có chức năng nhất định góp phần đảm bảo sự tồn tại của chỉnh thể đó với tư cách là một cấu trúc tương đối ổn định, bền vững. Các luận điểm gốc của thuyết cấu trúc – chức năng đều nhấn mạnh tính cân bằng, ổn định và khả năng thích nghi của cấu trúc. Thuyết này cho rằng một xã hội tồn tại, phát triển được là do các bộ phận cấu thành của nó hoạt động nhịp nhàng với nhau để đảm bảo sự cân bằng chung của cả cấu trúc; bất kể sự thay đổi nào ở thành phần nào cũng kéo theo sự thay đổi ở các thành phần khác. Đồng thời, về mặt phương pháp luận, chủ thuyết này đòi hỏi phải tìm hiểu cơ chế hoạt động của từng thành phần để biết chúng có chức năng, tác dụng gì đối với sự tồn tại một cách cân bằng, ổn định của cấu trúc xã hội.

Như vậy, đối với thuyết chức năng – cấu trúc thì một trong những khái niệm then

chốt là ‘chức năng’. Đây là khái niệm quan trọng trong phân tích những tác động của các bộ phận trong một cấu trúc chính thể. Quan niệm về chức năng của R. Merton có thể áp dụng trong việc phân tích hệ vai trò mà tín dụng vi mô đảm nhận tại địa bàn nghiên cứu. Theo R. Merton, vai trò chính là chức năng mà hành vi cá nhân hay thiết chế xã hội đảm nhận thực hiện. Hệ vai trò thực chất là hệ thống các chức năng và phản chức năng, chức năng trội và chức năng lặn có liên quan chặt chẽ đến nhau.

Khái niệm loạn chức năng. Một đóng góp lớn của Merton đối với chủ thuyết chức năng trong xã hội học là việc phát hiện ra sự loạn chức năng hay còn gọi là phản chức năng. Khác với T. Parsons luôn coi mọi hệ quả của một thiết chế xã hội là chức năng với nghĩa là những tác dụng tốt, có lợi cho toàn bộ cấu trúc xã hội, Merton chỉ ra những phản chức năng của thiết chế xã hội. Phản chức năng là những hệ quả làm cản trở, thậm chí rối loạn, làm giảm khả năng tồn tại, thích ứng của cấu trúc. Để nhận diện phản chức năng cần trả lời câu hỏi: hệ quả của một hiện tượng xã hội đem lại lợi ích hay gây tổn hại lợi ích đến ai?

Một đóng góp quan trọng của R. Merton đối với thuyết chức năng là việc phân loại *chức năng trội* và *chức năng lặn*. Dựa vào mức độ biểu hiện của chúng, Merton chỉ ra cách phân tích chức năng là phải vượt qua quan niệm thông thường về mục đích, ý nghĩa mà các chủ thể gán cho sự vật, hiện tượng để xác định chính xác, khách quan tác dụng của chúng. Khi tìm hiểu thiết chế và tổ chức xã hội, cần chỉ ra đâu là hệ quả không chủ định, chưa thấy rõ, chưa biểu hiện công khai và đâu là hệ quả chủ định, thấy rõ, công khai. Trên thực

tế, muốn hiểu cơ chế hoạt động, tồn tại và phát triển của một cấu trúc xã hội, ta không nên vội vàng tin vào những lời tuyên bố công khai về mục đích, tác dụng của nó; mà cần phải phân tích những tác động nhiều chiều của nó đối với các cấu trúc xã hội có liên quan.

Cấu trúc chức năng thay thế. Giống như nhiều nhà chức năng luận, Merton chỉ ra những nhu cầu chức năng cần phải đáp ứng để xã hội vận hành một cách bình thường và gọi chúng là ‘*những điều kiện tiên quyết về mặt chức năng đối với xã hội*’. Nhưng khác với họ, Merton cho rằng không nhất thiết mỗi một thiết chế xã hội chỉ đáp ứng một loại nhu cầu xã hội. Mà trên thực tế, trong xã hội luôn có các ‘*cấu trúc chức năng thay thế nhau*’ để thỏa mãn các yêu cầu chức năng mà xã hội đặt ra. Một chức năng có thể do hai hay nhiều hơn các tổ chức, thiết chế xã hội cùng có khả năng thực hiện. Điều này có nghĩa là những thiết chế hiện hành, đang được duy trì không phải vì chúng thực sự cần thiết và thực sự tốt hay có lợi cho xã hội; mà chẳng qua chúng có cơ chế để tồn tại và có khả năng để duy trì sự tồn tại của chúng bất chấp việc chúng có thực sự cần thiết hay có chức năng hay không (Lê Ngọc Hùng, 2011).

Xuất phát từ cách tiếp cận về chức năng – cấu trúc kể trên của R. Merton, Bài viết sẽ đi sâu phân tích về cấu trúc và cơ chế hoạt động của các loại hình tín dụng vi mô để thấy được các vai trò, chức năng của mỗi loại hình trong việc phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

2.2. Các khái niệm cơ bản

Tín dụng vi mô

Tài chính vi mô (microfinance-MF) từ

lâu đã được xem là công cụ hiệu quả trong công cuộc xóa đói giảm nghèo các quốc gia. Cuối thập niên 90, tài chính vi mô phát triển mạnh mẽ ở khắp các châu lục, đặc biệt là sau khi mô hình ngân hàng người nghèo Grameen của giáo sư Muhammad Yunus ra đời. Mô hình tín dụng trợ cấp của chính phủ các nước đã dần được chuyển sang mô hình mới theo hướng thị trường và bền vững. Báo cáo Phát triển của Ngân hàng Thế giới đã khái quát sự trưởng thành của tài chính vi mô trong hệ thống tài chính thế giới và vai trò của tài chính vi mô trong phát triển kinh tế khu vực- địa phương.

Theo Hội nghị thượng đỉnh toàn cầu về Tín dụng vi mô tại Washington tháng 2 năm 1997: *“Tín dụng vi mô là việc cung cấp các khoản vay quy mô nhỏ đến đối tượng người nghèo, với mục đích giúp những người thụ hưởng thực hiện các dự án sản xuất kinh doanh để tạo lợi nhuận từ đó nâng cao chất lượng đời sống cho cả người vay vốn và gia đình của họ”*.

Theo quan điểm của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB): *“Tài chính vi mô là việc cung cấp một phạm vi rộng các dịch vụ tài chính như tiền gửi, tài khoản tiết kiệm, thanh toán, bảo hiểm, chuyển tiền cho người nghèo hoặc các hộ gia đình có thu nhập thấp, cho những hoạt động kinh doanh cá thể hoặc doanh nghiệp rất nhỏ”*. Cơ sở kinh tế học của tài chính vi mô: Người ta cho rằng giá trị hoàn trả biên của những khoản vay nhỏ có hình dạng đường cong hữu dụng biên. Người nghèo có khả năng kinh doanh sinh lợi đạt được lợi nhuận trên mỗi đơn vị vốn lớn hơn người khá giả và sẵn sàng trả lãi

vay cao hơn cho những khoản tín dụng từ ngân hàng (Md.KhaledShukran, Farhana Rahman, 2011).

Ở Việt Nam, tín dụng vi mô hay tín dụng quy mô nhỏ, nằm trong các hoạt động của dịch vụ tài chính, ngân hàng nhỏ, đơn giản, là khoản cho vay có giá trị nhỏ, có hoặc không có tài sản bảo đảm đối với các hộ gia đình, cá nhân có thu nhập thấp để sử dụng vào các hoạt động tạo thu nhập và cải thiện điều kiện sống (Nghị định số 28/2005/NĐ-CP).

Mặc dù, xuất phát điểm ban đầu của tín dụng vi mô là các khoản vay nhỏ hỗ trợ cho người nghèo, nhưng đặt trong bối cảnh hiện tại, khái niệm tín dụng vi mô được hiểu là các khoản vay nhằm đáp ứng các nhu cầu về sản xuất và tiêu dùng của nhóm người nghèo và các đối tượng khác cầu vốn ở khu vực nông thôn.

Vốn xã hội

Vốn xã hội (social capital) được quan niệm là một loại vốn, bên cạnh các loại vốn khác như vốn kinh tế, vốn văn hoá, vốn con người. Lyda Judson Hanifan được coi là người đầu tiên đưa ra khái niệm vốn xã hội vào năm 1916. Ông dùng khái niệm vốn xã hội để chỉ tình thân hữu, sự thông cảm lẫn nhau, cũng như tương tác giữa các cá nhân hay gia đình. Tuy nhiên, khái niệm vốn xã hội chỉ thực sự trở thành khái niệm khoa học quan trọng trong tác phẩm “Các hình thức của vốn” của Bourdieu năm 1986 (Smith & Kulynch, 2002: 154-155; Portes, 1998: 3). Đến nay, đã có nhiều tác giả đưa ra định nghĩa và cách giải thích khác nhau về vốn xã hội (Bourdieu, 1986; Coleman, 1988; Fukuyama, 2001, 2002; Lin, 1999, 2001; Portes, 1998; Putnam, 1995, 2000).

Vốn xã hội cũng có vai trò không nhỏ trong việc xây dựng và phát triển một xã hội dân sự (civil society) là kết luận từ kết quả nghiên cứu của Putnam (1995, 2000) (Dẫn lại Trần Hữu Dũng, 2006). Putnam quan tâm đến mối quan hệ gắn kết giữa các công dân. Ông cho rằng vốn xã hội biểu thị cam kết công dân và là công cụ để hướng tới sự thịnh vượng. Theo Putnam, vốn xã hội tăng cường các chuẩn mực phổ biến; vốn xã hội làm đơn giản hóa sự hợp tác; vốn xã hội cung cấp khuôn mẫu văn hóa cho các giải pháp của hành động tập thể.

Putnam (2000) còn nhấn mạnh rằng vốn xã hội đưa đến hỗ trợ lẫn nhau, sự hợp tác và lòng tin. Điều đó giúp nâng cao học vấn, cải thiện điều kiện chăm sóc trẻ em, mang lại an toàn cho cộng đồng, và tạo ra hạnh phúc về mặt vật chất lẫn tinh thần. Bên cạnh mặt tích cực, vốn xã hội cũng có những tác động tiêu cực. Theo Portes (1998) vốn xã hội chứa đựng trong nó ít nhất là bốn hậu quả tiêu cực. Thứ nhất, đó là sự loại trừ những người ngoài. Vốn xã hội thường mang lại các cố kết bên trong nhóm. Tuy nhiên, những cố kết như thế lại tạo ra khó khăn cho việc mở rộng nhóm, đồng thời ngăn cản sự tham gia của những người bên ngoài. Thứ hai là đòi hỏi thái quá đối với thành viên. Điều này có thể tốt nếu xét theo khía cạnh tổ chức của nhóm. Thứ ba là hạn chế tự do cá nhân. Thứ tư là việc hạ thấp chuẩn mực của sự cách biệt trong nhóm. Vì vốn xã hội có xu hướng tạo ra cố kết, giữa các cá nhân ở những vị thế ngang bằng nhau nên trong nhiều tình huống sự thành công của một cá nhân làm xói mòn liên kết nhóm. Nhiều khi, vốn xã hội giữa các cá

nhân ở những vị thế ngang bằng nhau nên đã làm triệt tiêu tham vọng và sự sáng tạo của họ.

Mặc dù có những biến đổi về xã hội nhưng các quyền lợi về lợi ích gắn kết chặt chẽ với các quan hệ của gia đình, dòng họ vẫn đang là đặc điểm quan trọng của nông thôn Việt Nam, đặc biệt quan hệ này được coi như là mối quan hệ đối trọng với sự phát triển của kinh tế thị trường do chức năng tạo nên sự hỗ trợ về vật chất, tinh thần và xây dựng nhân cách cá nhân của dòng họ (Ngô Đức Thịnh, 2008). Tại địa bàn nghiên cứu, gia đình và dòng họ là biểu hiện của nguồn vốn xã hội co cụm.

Gia đình là “*một nhóm xã hội đặc trưng bởi nhà ở chung, hợp tác kinh tế và tái sinh sản*” (Murdock, 1949, dẫn lại Bùi Quang Dũng, 2007). Gia đình thường được xác định dựa trên quan hệ hôn nhân và dòng dõi. Trong khi nhiều vai trò của gia đình có thể biến mất trong xã hội công nghiệp thì nó vẫn tồn tại dai dẳng trong xã hội nông nghiệp. Con cái là nguồn đảm bảo kinh tế gia đình và nơi nương tựa của bố mẹ lúc họ già yếu. Trách nhiệm giữa các thế hệ trong gia đình nông thôn vẫn vô cùng quan trọng chừng nào gia đình còn là một bộ phận của hệ thống bảo hiểm và phúc lợi xã hội bên cạnh làng. Điều này quy định đến quy mô, cơ cấu của hộ gia đình tại địa bàn nghiên cứu.

Bên cạnh nguồn vốn xã hội co cụm, loại hình vốn xã hội vươn ra ngoài và liên kết cũng tồn tại và ngày càng phát triển trong bối cảnh mới. Song song với sự hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội chính thức tại địa phương, các tổ chức xã hội tự nguyện dựa trên các đặc

điểm về tuổi tác, nghề nghiệp, sở thích,... hoạt động mạnh mẽ, tạo nên các mối quan hệ đan xen giữa các cá nhân trong cộng đồng.

Vốn xã hội được Bourdieu định nghĩa “*Vốn xã hội là một thuộc tính của mỗi cá nhân trong xã hội và bất cứ ai cũng có thể khai thác vốn xã hội nhằm đem lại các lợi ích kinh tế thông thường*” (Pierre Bourdieu, 1983). Như vậy hiểu theo một nghĩa thông thường thì vốn xã hội của một cá nhân chính là mối quan hệ và vị thế của cá nhân đó trong xã hội và thực chất nó là mạng lưới xã hội (social net) của cá nhân đó, trong các chiều cạnh của quan hệ của một cá nhân. Theo nghĩa này, thì bất cứ một cá nhân có mạng lưới quen biết (trực tiếp hay gián tiếp) lớn sẽ có nhiều cơ hội hơn trong việc tìm kiếm và khẳng định vị trí/ vị thế của họ trong xã hội.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Để tìm hiểu về hoạt động của tín dụng vi mô tại địa bàn nghiên cứu và vai trò của tín dụng vi mô trong sự phát triển của nông nghiệp và nông thôn, nghiên cứu sử dụng hai phương pháp nghiên cứu chính là: phân tích tài liệu thứ cấp và phương pháp thu thập thông tin định tính. Cụ thể, tác giả đã sử dụng phương pháp quan sát tham dự để thu thập thông tin, đối chiếu với những kinh nghiệm của cá nhân nhằm xác định thêm độ chính xác, sự tin cậy về những thông tin khi người trả lời cung cấp. Nghiên cứu cũng đã tiến hành phỏng vấn bán cấu trúc 30 trường hợp (cán bộ xã, thôn; người cao tuổi; người dân (nghèo, cận nghèo, trung bình, khá giả); trưởng họ/ hui/ phường; cán bộ phụ trách vay vốn ...) và tiến hành thảo luận nhóm tập trung đối

với 01 nhóm cán bộ xã; 01 nhóm người dân; 01 nhóm cán bộ phụ trách vay vốn, trưởng họ (7 người/ nhóm).

Đặc điểm nhân khẩu của người được phỏng vấn

Trong tổng số 51 người được phỏng vấn, có 27 người là nam và 24 người là nữ. Đa số các trường hợp phỏng vấn đều nằm trong độ tuổi lao động, chỉ có 4 người là nằm ngoài độ tuổi lao động.

Những người được lựa chọn phỏng vấn phần lớn có thời gian sinh sống ổn định và lâu dài tại xã Thượng Mỗ. Có 02 trường hợp phỏng vấn là nữ ở địa phương khác lấy chồng về xã và đã cư trú tại địa bàn từ 18 đến 26 năm. Do vậy, những người được phỏng vấn đều có sự am hiểu về tình hình kinh tế xã hội của địa phương.

Về nghề nghiệp của người trả lời, do mục tiêu của nghiên cứu là tìm hiểu các hoạt động tín dụng vi mô nên nghiên cứu đã lựa chọn các trường hợp phỏng vấn mang tính chất đại diện cho các hoạt động nghề nghiệp đang diễn ra trên địa bàn nghiên cứu. Trong đó, số người hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao, bên cạnh đó là những trường hợp làm công chức, viên chức Nhà nước và hoạt động sản xuất, buôn bán nhỏ (Bảng 1).

Bảng 1. Nghề nghiệp của người trả lời

Nghề nghiệp	Trường hợp
Công chức, viên chức	11
Dịch vụ và sản xuất nhỏ	8
Nông dân	32
Tổng số	51

Nguồn: Dữ liệu điều tra khảo sát, 2015

Các dữ liệu đã thu thập được tổng hợp, nhập, xử lý bằng phần mềm chuyên dụng trong khoa học xã hội là NVIVO 8.0 theo quy trình sau: nhập dữ liệu (là nội dung phỏng vấn sâu các trường hợp nghiên cứu) vào chương trình NVIVO; tạo các trường hợp để tập hợp các dữ liệu vào một nhóm và tạo các giá trị liên quan; xây dựng khung phân tích các thông tin thu được từ thực địa, gắn với khung phân tích vấn đề của nghiên cứu; tạo các và mã hóa thông tin; xem lại các thông tin đã được mã hóa và biểu diễn các mối quan hệ từ thông tin được mã hóa.

3. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu

Thượng Mỗ là một xã nằm ở ngoại thành Thủ đô Hà Nội, nằm cách trung tâm thành phố 20km theo quốc lộ 32 về hướng Tây. Tổng diện tích tự nhiên của xã là 344,14ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp chiếm 73,8%. Những đặc điểm về điều kiện địa lý có ảnh hưởng lớn đến cơ cấu nghề nghiệp của người dân nơi đây.

Tổng giá trị sản xuất năm 2014 của xã ước đạt 143,5 tỷ, trong đó: sản xuất nông nghiệp 42 tỷ (chiếm 29,2%), công nghiệp xây dựng 53 tỷ (chiếm 36,9%), thương mại dịch vụ 48,5 tỷ (33,9%). So với năm 2010, thì sau giai đoạn triển khai chương trình xây dựng nông thôn mới, cơ cấu kinh tế của xã có sự thay đổi theo chiều hướng giảm dần tỷ trọng của ngành nông nghiệp và tăng tỷ trọng của ngành công nghiệp, xây dựng. Thu nhập bình quân đầu người năm 2014 là 26,2 triệu đồng, tăng 8.7 triệu đồng so với năm 2012 và tăng 17,85 triệu đồng so với năm 2010. Điều này cho thấy những tác động

tích cực của chiến lược kinh tế xã hội của địa phương, trong đó có chương trình xây dựng nông thôn mới lên đời sống của người dân.

Về hình thức tổ chức sản xuất: hợp tác xã nông nghiệp được khôi phục lại năm 2013 đã quy hoạch vùng sản xuất, lập các dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Đến nay, toàn xã chuyển đổi vùng sản xuất tập trung được trên 55ha. Diện tích cây ăn quả toàn xã là 83ha gồm: bưởi tím vàng và cam Canh. Đã xuất hiện các mô hình cho thu nhập hàng tỷ đồng/ha/vụ như vùng hoa ly thôn Đại Phú, thôn Hoa Chử, thôn An Sơn 1; xây dựng được thương hiệu Bưởi Tím vàng Đan Phượng được công nhận và dán tem nhận diện sản phẩm khi tiêu thụ trên thị trường. Năm 2014, giá trị sản xuất nông nghiệp thủy sản bình quân 1 ha canh tác đạt 176 triệu đồng/ha/năm (tăng 2 lần so với năm 2011). Năm 2014, xã được Thành phố công nhận là xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2011 – 2015, nghĩa là những điều kiện về cơ sở vật chất, giáo dục, y tế đã đáp ứng được nhu cầu của người dân nơi đây.

Cơ cấu nghề nghiệp: Xã Thượng Mỗ bao gồm 1.865 hộ với 8.128 nhân khẩu; lao động trong độ tuổi là 4.732 người chiếm 58,22% dân số, trong đó: Lao động nông nghiệp là 4.512 người chiếm 95%, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng là 100 người chiếm 2%, dịch vụ thương mại là 120 người chiếm 3%. Đặc điểm cơ cấu nghề nghiệp là một nhân tố quan trọng chi phối các hoạt động về tín dụng tại địa bàn nghiên cứu dựa trên nhu cầu vốn hoạt động của các nhóm dân cư.

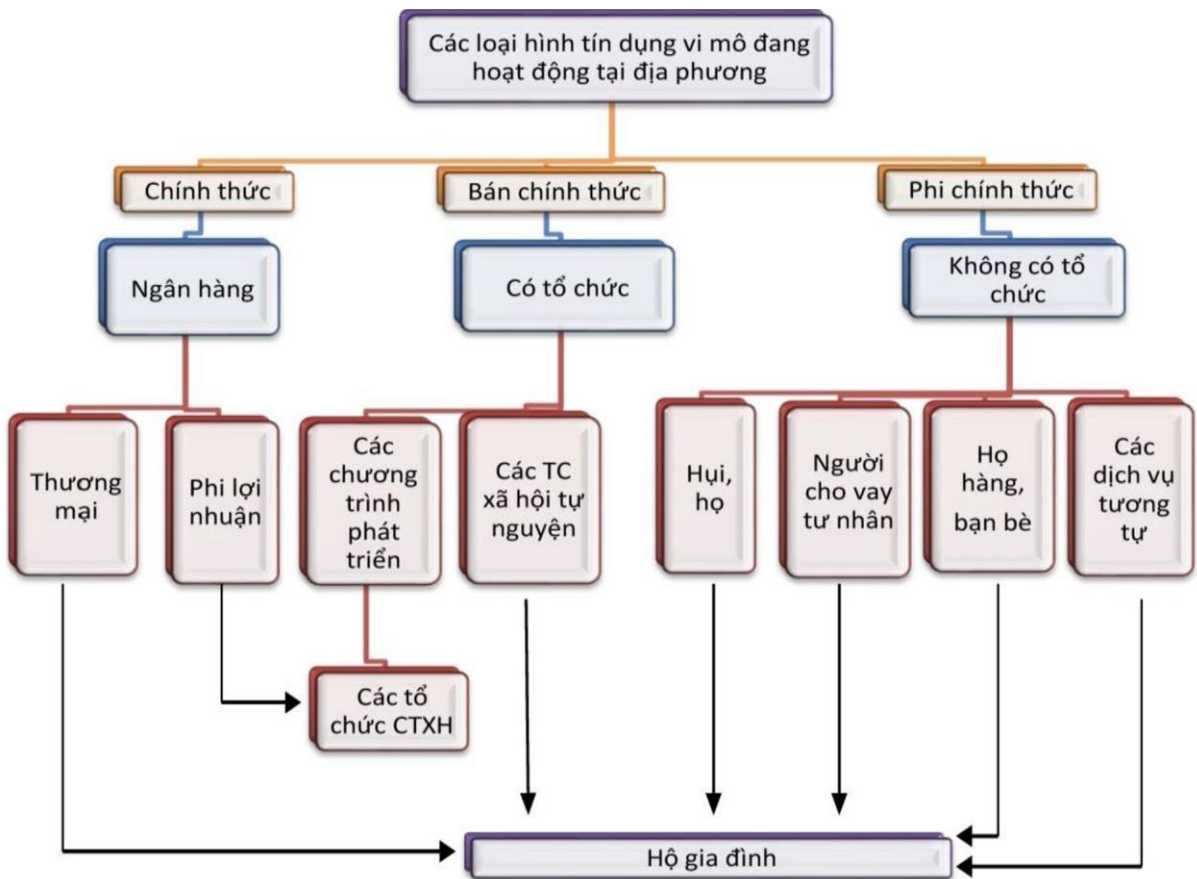
Về trình độ văn hóa và kỹ năng sản xuất bước đầu đã đáp ứng được yêu cầu của ngành nghề: số lao động qua đào tạo đạt 33,33%, xã đã được công nhận phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

Xét ở khía cạnh giới, trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, nữ giới thường là người trực tiếp tham gia vào hầu hết các công việc sản xuất, nam giới thường giữ vai trò điều hành, học hỏi kỹ thuật, thuê mướn người lao động khi cần thiết. Hiện nay, tại các thôn trong xã đều có hộ gia đình có máy cày, máy liên hoàn, ... nên nhiều công đoạn trong sản xuất hiện nay đã được cơ giới hóa, trong trường hợp cần lao động thì hình thức đổi công vẫn còn

tồn tại khi vào vụ cấy, gặt, hoặc thuê mướn lao động, phần lớn là những người thường xuyên đi làm thuê trong thôn. Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nam giới thường giữ vai trò chủ đạo và đồng thời cũng là người có vai trò quan trọng trong việc duy trì kinh tế hộ gia đình.

Đối với làm thuê và làm công ăn lương, ở nhóm tuổi trung niên, một bộ phận nam giới bứt ra khỏi nông nghiệp và tham gia vào các công việc như công nhân cơ khí, bảo vệ, xây dựng, sơn nhà ... Trong khi phụ nữ thì với nhóm trẻ tuổi, họ tham gia công việc ở các nhà máy may công nghiệp, làm giày, ... nhóm lớn tuổi hơn thì họ đi làm công việc vệ sinh các tòa nhà,

Sơ đồ 1. Các loại hình tín dụng vi mô đang hoạt động tại địa bàn nghiên cứu



Nguồn: Dữ liệu điều tra khảo sát, 2015

văn phòng, đi chợ, làm cỏ ở khu trồng hoa của xã liền kề... với đặc thù công việc là không chiếm nhiều thời gian và sức khỏe để họ vừa có thể tham gia lao động để có thêm thu nhập vừa đảm nhận việc gia đình và việc nhà nông.

Tín dụng vay vốn: các tổ chức tín dụng cho vay vốn trên địa bàn xã Thượng Mỗ gồm có Ngân hàng chính sách xã hội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các nguồn vốn của các dự án nước sạch, vệ sinh nông thôn, nhà ở ... (Sơ đồ 1). Hiện nay, ở xã Thượng Mỗ có nhiều tổ cho vay vốn, thông thường các nguồn vốn này được giao cho Hội nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên và Hội Cựu chiến binh làm trung gian cho vay và quản lý nguồn vốn. Điển hình là Hội Nông dân với 5 tổ cho vay và quản lý vay vốn như nguồn vốn cho vay hộ nghèo, chương trình nước sạch, vay vốn học sinh sinh viên, vay xuất khẩu lao động, chương trình hỗ trợ nhà ở ... với tổng số vốn vay tính đến ngày 06/2013 là 3.184 triệu đồng và đến năm 2015 thì tăng lên 4,04 tỷ đồng. Ngoài ra, ở các thôn, các chi hội nông dân, phụ nữ, cựu chiến binh, ... đều có nguồn quỹ riêng từ việc đóng góp của các hội viên, gây quỹ để cho các hội viên có hoàn cảnh kinh tế khó khăn vay với lãi suất thấp.

4. Thực trạng hoạt động của các hình thức tín dụng vi mô

4.1. Nhận diện các hình thức tín dụng, các chủ thể tham gia tín dụng vi mô tại địa bàn nghiên cứu

Trong nền kinh tế thị trường hiện đại, tín dụng không chỉ dựa vào lòng tin, sự tín nhiệm của người cho vay vốn và người đi vay vốn mà còn được pháp luật bảo vệ. Đó

là cơ sở quan trọng quyết định sự tồn tại và phát triển và phát triển ngày càng lớn mạnh các quan hệ tín dụng, đảm bảo vốn cho phát triển nền kinh tế hiện đại. Tín dụng là một hoạt động nâng cao vai trò, vị trí của các tổ chức chính trị xã hội trong bối cảnh mới. Nếu như trước đây, người dân muốn vay vốn thì phải thông qua người được ủy quyền của các ngân hàng tại địa phương, thì nay các nguồn vốn này được trao cho các tổ chức chính trị xã hội như Hội Nông dân, Hội phụ nữ, hội cựu chiến binh quản lý và là đầu mối các hoạt động tín dụng tại cơ sở. Một mặt, tạo sức hút đối với các thành viên của các hội, mặt khác đảm bảo tính hiệu quả, đúng đối tượng được vay.

Tại địa bàn nghiên cứu, có sự tồn tại và phát triển của cả ba loại hình tín dụng: chính thức, bán chính thức và phi chính thức. Cả ba loại thị trường tín dụng tác động qua lại lẫn nhau, cạnh tranh nhau trong việc cung ứng vốn tín dụng ở khu vực nông thôn. Trong đó, thị trường tín dụng chính thức và thị trường tín dụng bán chính thức hoạt động có sự bảo đảm của pháp luật.

Trong phần lớn các tổ chức tín dụng có mặt ở rộng khắp khu vực nông thôn, lực lượng chủ lực cung vốn tín dụng ở địa bàn nông thôn vẫn là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Chính sách xã hội. Đó là những đơn vị gắn bó chặt chẽ với nông dân, nông nghiệp và nông thôn; có bề dày kinh nghiệm trong huy động và cho vay tín dụng phát triển kinh tế xã hội ở khu vực nông thôn.

Chủ thể cần vốn tín dụng chủ yếu là nông dân, một phần là các chủ thể sản xuất

– kinh doanh ngành nghề phi nông nghiệp. Chủ thể cầu vốn tín dụng ở nông thôn cần cù, chịu khó nhưng một bộ phận trong số đó là những người nghèo, thu nhập thấp và không có tài sản thế chấp để vay vốn tín dụng. Trình độ lập dự án sản xuất – kinh doanh cũng như cách thức hạch toán kinh doanh theo cơ chế thị trường còn hạn chế; thiếu sự hiểu biết đầy đủ về hệ thống tổ chức, nguyên tắc hoạt động của các tổ chức tín dụng ... đã làm hạn chế sự tiếp cận của người nghèo và thu nhập thấp đối với tín dụng chính thức. Thêm vào đó là

tâm lý bảo thủ, trì trệ của người sản xuất nhỏ ... đã cản trở khả năng tiếp cận thị trường tín dụng nông thôn và sử dụng hiệu quả vốn tín dụng của các chủ thể cầu vốn. Đối với tín dụng chính thức, ở địa bàn nghiên cứu đa phần là hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, thủ tục cho vay phức tạp, rườm rà qua nhiều khâu và nấc trung gian ... là những yếu tố cản trở người dân tiếp cận với tín dụng chính thức.. Do vậy, một gia đình thường tham gia từ 2 – 3 nguồn vốn tín dụng để đảm bảo cho các nhu cầu của gia đình.

Hộp 1. Cơ chế vay nguồn vốn tín dụng bán chính thức

Đến 70 – 80% là được vay, vay ngân hàng chính sách, bên phụ nữ, hội nông dân, cựu chiến binh, đoàn thanh niên nhà nào cũng được vay nhưng cũng chỉ vay 1 hội thôi, đã vay rồi thì thôi vì trên huyện người ta biết mà, nó có ngân đó vốn thôi nếu 1 người mà vay rồi thì ở hội khác thì không vay nữa vì như thế sẽ bị cắt mất vốn nên các tổ trưởng vay vốn phải điều tra kỹ. Nếu ai không thành thật thì phải chịu trách nhiệm. Chủ cũng làm tổ trưởng vay vốn của ngân hàng nông nghiệp. Nhìn chung bây giờ nhiều quỹ cho vay lắm, nào nông nghiệp, sinh viên, người nghèo, phụ nữ, nông dân Ai muốn vay thì qua xã xác nhận, do ông phó chủ tịch phụ trách kinh tế đóng dấu. Chẳng hạn cháu muốn vay để đầu tư nông nghiệp thì mình phải làm dự án để trình lên, mình làm gì, nuôi gà, cá hay chuyển đổi thì sẽ có người đến nhà cháu thăm nhà cửa, vườn tược xem cháu có điều kiện trả lãi không.

PVS cán bộ thôn, nam, 51 tuổi, thôn 3

Có thể thấy rằng, trong ba hình thức tín dụng nêu trên tại địa bàn, nổi bật lên là vai trò của hình thức tín dụng bán chính thức, thông qua quỹ vay vốn tiết kiệm của các tổ chức chính trị xã hội. Bốn tổ chức chính trị xã hội là Hội nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên và Hội Cựu chiến binh còn được Ngân hàng chính sách xã hội ủy thác cho vay người nghèo và các đối tượng khác theo mô hình hoạt động mới nên càng tăng cường sự gắn kết các tổ

chức này với người dân. Tuy số tiền vay không nhiều nhưng đã hỗ trợ rất nhiều cho người dân, mang tính chất tương trợ nhiều hơn. Đây cũng là hoạt động thu hút sự tham gia của các thành viên đối với các tổ chức này. Hiện nay, ở tất cả các hội, đoàn thể đều có các quỹ tiết kiệm để cho các thành viên vay theo quy trình xoay vòng, dao động từ 2 triệu – 20 triệu/ người/ năm với lãi suất thấp (Hộp 1).

Như đã phân tích ở trên, cơ cấu nghề

ngiệp của địa bàn là một nhân tố quan trọng hình thành nên cơ cấu thị trường tín dụng tại nơi đây. Với 95% số người trong độ tuổi lao động hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, do vậy, các khoản vốn vay sẽ không lớn về quy mô. Với các sản phẩm chính của địa phương như cây có múi (bưởi tôm vàng, cam Canh), rau vụ đông, lúa nên những khoản vay từ 5 – 20 triệu người dân có thể hoàn trả khoản vay trong 1 - 2 năm. Bộ phận người dân trong độ tuổi lao động hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng là 100 người chiếm 2%, dịch vụ

thương mại là 120 người chiếm 3%. Với đặc điểm là các hoạt động kinh doanh nhỏ như cung ứng vật liệu xây dựng, nhà thầu xây dựng, đại lý hàng tạp hóa, môi giới và buôn bán bất động sản ... nên nhu cầu về vay vốn thương mại chỉ nằm ở nhóm này. Tuy nhiên, do đặc thù của nguồn tín dụng chính thức về thủ tục vay, quy định trả nợ (hiện nay phải trả cả gốc và lãi theo tháng) nên các hộ gia đình vẫn huy động từ các nguồn khác như chơi hụi/ hộ và vay từ gia đình, bạn bè và bên ngoài để đảm bảo các hoạt động kinh doanh của mình (Bảng 2).

Bảng 2. Các nguồn tín dụng tiếp cận để đảm bảo cho các nhu cầu của hộ gia đình

Nguồn vay	Số tiền (triệu đồng)	Chi phí (đồng)	Lãi suất/ tháng(%)	Thời gian	Sử dụng vốn vay
Ngân hàng (Nông nghiệp)	10	100.000	1	1 năm	Nuôi lợn thịt
Hụi/ hộ	700	0	5 - 15	2 năm	Kinh doanh gạo, bất động sản
Vay tổ chức tự nguyện (CLB doanh nghiệp trẻ)	10	0	1	1 năm	Kinh doanh gạo
Vay gia đình/ bạn bè	20 – 50	0	0	6 tháng – 2 năm	Trả nợ, giúp con đầu tư taxi/ kinh doanh

Nguồn: PVS lịch sử nghề nghiệp bà Nguyễn Thị C, chủ hộ/ hụi, 65 tuổi

Các hoạt động huy động, cung ứng, giao dịch vốn tín dụng công khai hoặc ngầm ngầm, nằm ngoài khuôn khổ pháp luật của Nhà nước hoặc không phụ thuộc,

không chịu sự quản lý của chính quyền. Chủ thể tham gia cung ứng vốn tín dụng trên thị trường này là tư nhân cho vay nặng lãi, tư thương bán chịu hàng hóa, chủ cửa

hàng cầm đồ hoặc nhóm hợp tác tín dụng tự nguyện như phường, hội, họ, bạn bè, anh em cho vay tương trợ nhau ... Chủ thể cầu vốn trên thị trường tín dụng nông thôn là hộ gia đình, chủ thể sản xuất kinh doanh ở khu vực nông thôn. Đa số họ là những người rất khó tiếp cận được với thị trường tín dụng chính thức và thị trường tín dụng bán chính

thức hoặc đã tiếp cận được với các thị trường tín dụng đó nhưng chưa thỏa mãn được nhu cầu về vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc tiêu dùng của mình. Vì vậy, tín dụng phi chính thức vẫn tồn tại và ngày càng mở rộng quy mô hoạt động trong những khoảng trống của tín dụng chính thức và bán chính thức (Hộp 2).

Hộp 2. Cơ chế hoạt động, hiện trạng của tổ chức hội/ họ và mục đích của người dân khi tham gia

Thì anh chị chơi mấy cái họ, cũng chỉ toàn anh em hàng xóm với nhau thôi, nhưng cũng phải chọn người chơi vì giờ cũng có nhiều trường hợp lấy họ trước nhưng không đóng trả cho mình. Thôn này thì cũng không có trường hợp nào vỡ nợ cả, như bên đồng kia, chơi toàn họ 5 triệu, 10 triệu đóng bao nhiêu rồi mà không lấy được. Cũng không phải các thành viên không đóng, người ta vẫn đóng mà lại không trả cho người ta. Chị thì chỉ chơi trong thôn, xóm thôi. Trong xóm thì có vợ chồng bác T làm chủ họ có uy tín, mặc dù cũng không có thu nhập cao đâu nhưng cũng làm nhiều năm rồi; với chủ họ khác trẻ hơn thì phải có thu nhập và chín chắn thì người ta mới vào, mỗi tháng 2 triệu, là họ giúp đỡ ấy mà, họ 2 triệu mà lấy những 1,8 – 1,9 triệu, cũng đỡ rủi ro hơn, họ bùng cái là chết. Chị lấy mấy cái họ rồi, lấy để xây nhà mà, họ 5 triệu, họ vụ 3 tháng 1 này, có tháng chị đóng mất mười mấy triệu đấy. Bây giờ các cháu ăn học cũng tốn lắm, bao nhiêu là tiền đóng tiền góp. Chắc cũng phải mất hai năm nữa, nhưng mình thấy là thoải mái hơn vay tay không. Chính nhà chị xây nhà thì các anh bên ngoài giúp đỡ nhiều, sau hơn 1 năm thì mình lấy họ là mình trả hết.

PVS người dân, nữ, 40 tuổi, thôn 8

Tín dụng phi chính thức là sản phẩm của xã hội nông thôn truyền thống. Đây là một hình thức tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau của các cư dân trong cùng một địa bàn cư trú. Nếu như trước đây, hình thức người dân chơi hội/ họ thường là vàng, thóc, lợn, tiền ... thì hiện nay các hội/ họ về hiện vật không còn tồn tại, thay vào đó là các hội/ họ bằng tiền, vàng, đô la ... để huy động vốn và tiết kiệm. Tại địa bàn nghiên cứu, trung bình một thôn có khoảng 5 người giữ vai trò là chủ họ, và quản lý nhiều loại họ với các quy mô lớn – nhỏ, ngắn hạn – dài

hạn khác nhau (từ 2 – 5 năm). Những người có thể đứng chủ họ phải là người có uy tín trong cộng đồng, tính cách đứng đắn và cẩn thận, là chủ gia đình có kinh tế khá giả, có cơ sở sản xuất hoặc nghề nghiệp ổn định. Họ phải chịu trách nhiệm trước các hoạt động thu – trả các khoản đóng góp của các thành viên và các sự cố gây ra từ các thành viên của họ. Họ được hưởng quyền lợi khi lấy suất họ: là người được lấy họ thứ 3 và các thành viên phải đóng 100% suất họ cho chủ họ.

Người chủ họ sẽ chủ động kêu gọi các

thành viên trong cộng đồng tham gia khi lập một hộ mới, những người muốn tham gia thường phải đảm bảo về sự chi trả các khoản đóng góp hàng tháng/ hàng quý. Một cá nhân có thể đứng từ 1 – 2 suất hộ hoặc chỉ là đứng hộ cá nhân khác. Quy mô một hộ thường có khoảng 20 – 30 thành viên, và lấy hộ theo quy tắc chọn số tiền/ tỷ giá thấp nhất của những người bỏ phiếu. Chu kỳ lấy hộ, với hộ tiền thì thường theo tháng, hộ vàng hoặc hộ đô la thì 2 – 3 tháng. Sau khi có đủ số lượng thành viên, chủ hộ sẽ thông báo tổng số suất hộ với các thành viên, tuy nhiên người tham gia sẽ không được thông báo cụ thể về danh tính của tất cả mọi người tham gia. Các thành viên sẽ thỏa thuận về ngày họp lấy hộ hàng tháng, trong buổi họp hộ, các cá nhân không nhất thiết phải tham gia mà có thể ủy thác bằng miệng (qua điệ thoại) cho chủ hộ bỏ giá hộ (*Tổng kết từ quan sát tham dự và phỏng vấn sâu lịch sử nghề nghiệp*).

Điều này cho thấy hình thức tín dụng hội/ hộ được xây dựng và hoạt động dựa trên cơ chế niềm tin giữa các cá nhân trong cộng đồng. Các mối quan hệ gia đình, thân tộc, làng xóm được củng cố thông qua hoạt động kinh tế này.

Tóm lại, trong phạm vi hoạt động của tín dụng vi mô tại địa bàn, tín dụng bán chính thức và tín dụng phi chính thức được người dân tham gia rộng rãi và mang lại những hiệu quả nhất định đối với đời sống của các hộ gia đình. Trong đó, tín dụng phi chính thức được người dân đánh giá cao về sự thuận tiện, dễ dàng trong tiếp cận và quay vòng vốn. Tuy nhiên, tín dụng phi chính thức tiềm ẩn nhiều rủi ro đối với các hộ gia đình, mặc dù người dân có nhận

thức được điều này nhưng việc hoạt động của loại hình này phụ thuộc vào nhiều nhân tố nên các hộ gia đình cũng khó kiểm soát được các rủi ro này.

4.2. Những điểm mạnh, hạn chế của các hình thức tín dụng vi mô

Như đã phân tích ở trên, các loại hình tín dụng tồn tại đan xen trong hoạt động cung ứng nguồn vốn cho các hộ gia đình. Mặc dù, không phân biệt nhóm khách hàng riêng nhưng mỗi loại hình tín dụng có những đặc thù riêng. Những đặc thù này của mỗi loại sẽ tạo ra sự tồn tại song song cả điểm mạnh và hạn chế trong mỗi loại hình.

Điểm mạnh

Tại địa bàn nghiên cứu, tín dụng phi chính thức là phổ biến. Điều này được quy định từ đặc điểm nghề nghiệp của các nhóm dân cư. Sản xuất nông nghiệp là chủ yếu, nhu cầu vốn không quá lớn, do vậy, những khoản vay nhỏ, thời gian vay ngắn chiếm phần lớn trong cơ cấu tín dụng của người dân. Mặt khác, xuất phát từ những ưu điểm của tín dụng phi chính thức nên mạng lưới này ngày càng được mở rộng và nhận được sự tham gia đông đảo của người dân.

Trước hết, tín dụng phi chính thức (chơi hội/ hộ, vay gia đình, bạn bè ...) không bị ràng buộc bởi các thủ tục hành chính, nguyên tắc duy nhất để tham gia mạng lưới này là khả năng chi trả của các hộ gia đình và có nhiều quy mô, từ lớn đến nhỏ để người dân lựa chọn (dao động từ 500.000 đồng – 5.000.000 đồng/ tháng), với lãi suất tự nguyện từ 5 – 15%/ tháng (Hộp 3). Tùy vào mục đích của người tham gia, họ đều có được lợi ích từ việc tham gia các mạng lưới phi chính thức này. Với

những người muốn huy động nguồn vốn thì đây là lựa chọn đầu tiên vì thời gian nhanh, không cần tài sản thế chấp với số vốn có thể lên tới gần 150.000.000 đồng.

Với những người muốn tham gia để tiết kiệm với lãi suất cao thì đây cũng là một lựa chọn ưu việt hơn so với ngân hàng hay tham gia các quỹ tín dụng khác.

Hộp 3. Điều kiện để cá nhân tham gia hội/ hộ

Đ: Có, mình chơi mấy cái, chủ yếu là đóng tiền, mỗi hộ khoảng 1-2 triệu, đây cũng là một hình thức giúp đỡ nhau của anh em bạn bè, ai cần thì lấy. Khả năng mình đến đâu thì mình chơi đến đó, chẳng hạn mỗi tháng mình để ra được khoảng 3 triệu thì mình mình chỉ chơi trong khoảng đó thôi.

H: Điều kiện để một người lấy hộ là gì?

Đ: Khi có công to việc lớn hay cần tiền đầu tư thì mình úp, mình tính toán mức úp có thể lấy được. Trong thôn thì 100% người dân là chơi hộ, là một hình thức tiết kiệm hàng tháng để khi có việc cần thì hộ lấy. Cái này không phải ai cũng vào được 1 hộ nào đó, người chủ hộ phải chọn người. Nếu có trường hợp người nào không đóng thì chủ hộ phải bỏ tiền túi ra để trả cho người được lấy để lấy uy tín cho lần lấy sau mới được đây đủ.

PVS người dân, nam, 36 tuổi, thôn 7

Với các khoản vay từ gia đình, bạn bè trong những lúc khó khăn và phát triển kinh tế luôn là lựa chọn đầu tiên và thường xuyên của các hộ gia đình. Là một hình thức tín dụng mang tính chất tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa những người trong gia đình và bạn bè được duy trì thường xuyên từ việc hỗ trợ vốn không lãi suất, “vay nóng”, cho mượn sổ hộ nghèo, mượn sổ đỏ để thế chấp ngân hàng ... Nhìn chung, đây là nguồn hỗ trợ vốn thường xuyên và đáng tin cậy đối với các hộ gia đình.

Tín dụng bán chính thức trong những năm gần đây cũng thu hút được sự quan tâm tham gia của người dân. Sự đa dạng trong việc đáp ứng nhu cầu vốn vay của các nhóm đối tượng khác nhau và thủ tục hành chính đơn giản là một điểm sáng trong hoạt động của loại hình tín dụng này. Từ năm 2003 đến nay, với hình thức

hoạt động ủy thác cho các 4 tổ chức chính trị xã hội (Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh và Đoàn Thanh niên), Ngân hàng chính sách xã hội đã mang lại những hiệu quả tích cực trong việc cung ứng vốn vay cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác (Hộp 4). Với một mạng lưới các cán bộ cấp cơ sở, thông tin về các gói vay được phổ biến đến các hội viên của các tổ chức này, người dân nắm được các quy tắc hoạt động của từng loại vốn cũng như nhận được sự hướng dẫn nhiệt tình của các cán bộ tín dụng nên loại hình này ngày càng phát triển. Mạng lưới rộng khắp, việc vay – trả các nguồn vốn được cán bộ tín dụng thực hiện tại điểm giao dịch cấp xã (ngày 19 hàng tháng) đã góp phần đảm bảo các nguồn vay được luân phiên đúng hạn cho các đối tượng cần vốn. Người dân được tiếp cận với nhiều loại vốn vay để phát triển kinh tế

và các nhu cầu khác của gia đình. Đối tượng vay vốn là những hộ gia đình nghèo, các đối tượng chính sách gặp khó khăn thiếu thốn trong cuộc sống không đủ điều kiện để vay vốn từ các Ngân hàng thương mại.

Hộp 4. Vai trò của Hội nông dân trong việc xem xét đối tượng vay vốn

Anh nào có đủ giấy tờ, điều kiện thì cũng không lâu đâu. Nhưng bây giờ người ta cũng kiểm tra kỹ lắm vì vấn đề nợ đọng cũng nhiều. Mình là tổ trưởng thì ngân hàng cứ gọi mình thôi. Thù lao cho người tổ trưởng cũng ít lắm, cứ kết hợp việc nợ việc kia chứ. Bây giờ ngân hàng cũng dựa vào mình để nắm bắt để xem đối tượng cho vay có nợ nần, cờ bạc gì không, người ta phải dựa vào dưới cơ sở. Hội nông dân cũng có quỹ cho vay do hội nông dân thành phố rót về cho cơ sở để các hội viên vay. Hội nông dân khi cho vay thì phải xét, gọi là quỹ hỗ trợ nông dân cho những ai đăng ký hội nông dân thì mới tổ chức xét, chỉ cho hội viên vay thôi, mình xem xét hoàn cảnh của mỗi người thì xếp thứ tự ưu tiên hoặc ông này đang muốn chuyển đổi cam sang bưởi hay trồng mấy sào đủ đủ mà chưa có vốn thì ưu tiên trước. Mình làm thì mình cho hội nghị công khai nên không ai nói được cả, vừa đảm bảo hài hòa và đoàn kết, chứ không để cho người dân kêu ca gì.

PVS cán bộ thôn, nam, 51 tuổi, thôn 3

Tổ chức bộ máy quản lý, điều hành gọn nhẹ, phương thức cho vay ủy thác từng phần qua các tổ chức chính trị - xã hội đã tiết kiệm tối đa chi phí và nhân lực cho NHCSXH và người vay vốn. Các gói vay từ các chương trình phát triển đang được áp dụng tại địa bàn như cho vay hộ nghèo/ hộ cận nghèo/ hộ mới thoát nghèo, cho vay học sinh sinh viên có

hoàn cảnh khó khăn, cho vay giải quyết việc làm, cho vay chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn, cho vay các đối tượng chính sách đi xuất khẩu lao động... Với số vốn vay dao động từ 5 triệu đồng – 20 triệu đồng từ các quỹ vay đã góp phần thực hiện các chiến lược phát triển kinh tế của các hộ gia đình (bảng 3).

Bảng 3. Bảng kê hoạt động tín dụng của Hội Nông dân

Chương trình vay	Cán bộ vay vốn 1	Cán bộ vay vốn 2	Cán bộ vay vốn 3	Cán bộ vay vốn 4	Cán bộ vay vốn 5	Tổng
Giảm nghèo (triệu đồng)	140	245	305	200	130	1020
Số hộ vay	9	15	27	16	12	79
Học sinh sinh viên (triệu đồng)	5	133	152	89	124	503

Chương trình vay	Cán bộ vay vốn 1	Cán bộ vay vốn 2	Cán bộ vay vốn 3	Cán bộ vay vốn 4	Cán bộ vay vốn 5	Tổng
Số hộ vay	1	7	6	4	9	27
Nước sạch nông thôn (triệu đồng)	192	152	272	88	224	928
Số hộ vay	24	19	34	11	28	116
Giải quyết việc làm (triệu đồng)	0	0	0	250	0	250
Số hộ vay	0	0	0	13	0	13
Nhà ở (triệu đồng)	8	8	8	16	0	40
Số hộ vay	1	1	1	2	0	5

Nguồn: Sổ ghi chép hoạt động vay vốn của Hội Nông dân xã Thượng Mỗ, 2013

Với nguồn vay là các ngân hàng thương mại, những hộ gia đình kinh doanh có nhu cầu vốn lớn thì các ngân hàng thương mại là một nguồn tín dụng được các gia đình này tiếp cận. Với đặc thù về các quy định vay vốn, các gia đình chỉ cần chứng minh tài sản thế chấp cho các khoản vay là có thể vay được. Tuy nhiên, với tâm lý lo sợ gặp rủi ro trong kinh doanh hoặc bị cán bộ tín dụng lợi dụng “vay thêm” trên sổ đỏ của gia đình nên việc tiếp cận với nguồn tín dụng này

chỉ chiếm một phần nhỏ trong hoạt động tín dụng của địa phương.

Với nhiều nhu cầu khác nhau của mỗi hộ gia đình, họ tìm kiếm các nguồn vốn có thể tiếp cận để giải quyết các vấn đề của gia đình. Một mô hình điển hình của các hộ gia đình là kết hợp nhiều loại hình tín dụng khác nhau (Hộp 5). Họ huy động nguồn tín dụng khi cần như xây nhà, chữa bệnh, dựng vợ/ gả chồng cho con cái, mua sắm đồ đạc trong gia đình, mở rộng sản xuất, chuyển đổi nghề nghiệp...

Hộp 5. Các nguồn vốn hộ gia đình huy động khi có nhu cầu

Đ: Có đấy, bây giờ gia đình mình vẫn phải vay ngân hàng để lấy vốn làm ăn đấy, một là vay quỹ cựu chiến binh của ông, hai là nguồn vốn nước sạch nông thôn, tuy rằng là 10 – 20 triệu thôi nhưng cũng đỡ cho mình nhiều về khâu vốn.

H: Vay quỹ nước sạch à? Sau khi mình vay thì họ có đi kiểm tra xem mình sử dụng vốn như thế nào không?

Đ: Có chứ, đúng ra là quỹ này họ cho những ai chưa có bề lộc, nhà tắm vay nhưng đa phần là những ai có 1 trong hai công trình thì họ cho vay, cũng không quá khó để vay nguồn vốn này.

H: Ngoài ra thì mình có vay nguồn vốn nào khác không?

D: Ngày trước thì mình cũng vay ở ngân hàng nông nghiệp nhưng đã trả hết rồi. Hiện tại, nếu cần tiền thì chủ yếu là đi vay nóng của anh em, bố mẹ vợ hoặc chuyển vốn từ người này sang người khác. Khi nào vay thì chỉ khoảng 5 – 7 ngày thôi, vì dù sao mình cũng làm 5 – 7 năm rồi, cũng có ít vốn rồi; hoặc là mình vào các cái họ để góp vốn, giúp đỡ nhau, ai cần thì lấy trước. Nhìn chung, bây giờ chủ yếu là vào họ thôi, dựa vốn nhau, ai cần thì lấy trước, ai chưa cần thì lấy sau. Bây giờ thì vợ chồng mình chơi 2 cái.

PVS người dân, nam, 32 tuổi, thôn 7

Hạn chế

Mỗi loại hình tín dụng có những thế mạnh riêng để tiếp cận với các nhóm đối tượng khác nhau, tuy nhiên, những hạn chế của mỗi loại hình cũng nảy sinh từ chính những ưu điểm của nó.

Với tín dụng phi chính thức, sự đơn giản và dễ tiếp cận của loại hình này đã thu hút được sự tham gia và sử dụng thường xuyên của các hộ gia đình. Là một hình thức tín dụng chủ yếu hoạt động dựa trên mạng lưới xã hội và niềm tin giữa các thành viên nên bản thân nó tiềm ẩn nhiều rủi ro. Với mỗi một dây họ/ hội, với sự tham gia của hơn 20 người, với chu kỳ

hoạt động từ 2 – 3 năm, nếu xảy ra sự cố sẽ gây ra những tác động mang tính dây chuyền và khó kiểm soát. Với sự dễ dàng trong sự tham gia, người chơi không phải ký kết bất cứ một loại giấy tờ văn bản nào khi tham gia và không có sự công nhận của chính quyền địa phương nên khi có vấn đề xảy ra, những hộ gia đình bị thiệt hại không thể nhờ đến sự can thiệp của pháp luật. Việc không giới hạn số suất của một người trong một họ/ hội và việc có thể nhờ người khác đứng tên khi tham gia càng làm tăng tính nghiêm trọng của các hệ quả do tín dụng phi chính thức mang lại (Hộp 6).

Hộp 6. Nguy cơ rủi ro khi các hộ gia đình tham gia hội/ họ

Như nhà chú cũng thế này, bà vợ chú cũng vào mấy cái họ bên nhà ngoại cũng mất luôn rồi, vào họ 5 suất thế mà giờ nó bùng đấy, mấy hơn 50 triệu, lại 1 đũa hơn 40 triệu nữa, mình đóng các tháng nhưng chưa lấy, giờ nó vỡ không có mà trả mình. Bên đồng này nhiều lắm ... Chơi họ thì vẫn chơi thôi vì những người tử tế thì vẫn tin tưởng mà. Như chú làm chủ họ thì chú phải nhìn, chẳng hạn cháu đi làm có tiền, hai vợ chồng chơi 1 suất chẳng hạn để đảm bảo

PVS cán bộ thôn, nam, 48 tuổi, thôn 7

Với tín dụng bán chính thức, theo đánh giá của nhiều hộ gia đình, họ khá hài lòng với nguồn vốn vay của Ngân hàng chính sách xã hội bởi thủ tục đơn giản, dễ tiếp cận và lãi suất thấp (0.5 % -

0.845%/ tháng). Tuy nhiên, với quy mô vốn nhỏ, chỉ được vay 1 loại hình từ 1 tổ chức, do vậy, nguồn vốn vay chưa đáp ứng được hoàn toàn nhu cầu vay vốn của các hộ gia đình.

Từ những phân tích ở trên, có thể thấy rằng, mỗi loại hình tín dụng có những điểm mạnh để thu hút các đối tượng/ thành viên của mình. Mặt khác, trong bản thân mỗi loại hình có những hạn chế mang tính đặc thù, trong đó, loại hình tín dụng bán chính thức và phi chính thức có thể khắc phục khi thay đổi cơ chế hoạt động và có sự can thiệp của pháp luật. Tuy nhiên, ở thời điểm hiện tại, những điểm hạn chế của loại hình này có thể là điểm mạnh của các loại hình khác, do vậy, cả ba loại hình đều cùng tồn tại và cạnh tranh nhau trong việc cung cấp vốn cho các hộ gia đình tại địa bàn nghiên cứu.

5. Vai trò của tín dụng vi mô cho phát triển nông nghiệp, nông thôn

5.1. Vai trò của tín dụng vi mô trong việc thúc đẩy phát triển nông nghiệp

Là một xã ven đô, nằm trong định hướng phát triển chung của huyện Đan Phượng, xã Thượng Mỗ đã có những chuyển dịch trong cơ cấu kinh tế: tăng dần tỷ trọng của dịch vụ, thương mại và giảm dần tỷ trọng của ngành nông nghiệp. Tuy nhiên, theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Đan Phượng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 thì Đan Phượng sẽ trở thành vành đai xanh của Thủ đô, do vậy, ngành nông nghiệp vẫn là một ngành trọng điểm trong định hướng phát triển của địa phương.

Với thế mạnh về cây ăn quả và rau vụ

đông, trong những năm gần đây, nắm bắt được nhu cầu của thị trường, người dân đã đầu tư nhiều cho sản xuất nông nghiệp. Việc quy hoạch, mở rộng các vùng trồng cây có múi (bưởi tôm vàng, cam Canh), đu đủ sạch và các khu trồng rau an toàn đã góp phần nâng cao giá trị của ngành nông nghiệp.

Mô hình kết hợp giữa trồng trọt và chăn nuôi được các hộ gia đình chú trọng phát triển, đặc biệt, trong những năm gần đây, số đàn lợn và ngan, gà không ngừng tăng lên. Tính đến thời điểm hiện tại, tổng đàn lợn có 3.534 con và đàn gia cầm là 13.665 con, nhưng đa phần là các hộ gia đình chăn nuôi ở quy mô nhỏ do hạn chế về quỹ đất.

Các loại hình tín dụng góp phần hỗ trợ người dân trong chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi của ngành nông nghiệp

Trong giai đoạn trước năm 2010, ngành nông nghiệp chủ yếu gắn với cây lúa và hoa màu, với thu nhập và năng suất thấp. Đầu những năm 1990, chính sách dồn điền đổi thửa được triển khai tại địa phương, tạo điều kiện cho các hộ gia đình có các thửa ruộng liền nhau, từ khoảng 3 – 5 sào Bắc bộ, do vậy nhiều hộ gia đình thực hiện mô hình kinh tế trang trại quy mô nhỏ (Hộp 7). Tuy nhiên, do giá trị của các cây trồng khi đó chưa cao nên thu nhập từ sản xuất nông nghiệp không đáng kể.

Hộp 7. Phát triển mô hình trang trại quy mô nhỏ

Bác ra đây từ năm 1997. Bác đổi cho 5 gia đình, ví dụ người ta có 1 sào ở đây thì mình đổi cho họ 1 sào cho họ ở những chỗ khác, gần làng hơn, mình đổi 1 thước là một thước, mình trả đúng như vậy, rồi có người thì đổi 1 sào lấy 1 sào 2 thước hay 1 sào ba thước. Chẳng hạn như ở khu này ngày xưa trồng thì cấy hay bị nó ăn hết thì họ muốn đổi phải chịu thiệt hơn. Từ đó đến nay thì mình cứ trồng bưởi và chăn nuôi thôi.

Bác có 1800m đất, nuôi 40 con lợn bột với 2 con lợn nái, 15 con chó nuôi để bán thịt, 50 con gà thả vườn với khoảng 200 gốc bưởi diển. Thu nhập mỗi một năm từ lợn tính cả gốc và lãi là 400 triệu tiền lợn, bác vừa mới ra dịp tháng 2 được 50 triệu, với lại đợt vừa rồi 20 con được 80 triệu vì giá gạo này rẻ; bưởi diển thì năm ngoái được 80 triệu, năm nay thì phải hơn, khoảng 100 triệu vì năm nay sai quả. Đấy nhà bác chỉ có trồng, nuôi những cái đấy thôi. Hàng ngày thì bác trai ở nhà bèo cám mấy chục con lợn, chiều thì bác ra lấy nước cơm cho lợn ăn chứ không ăn cám trắng. Nhìn thì thấy nhiều việc đấy nhưng nhà bác thì nuôi gà thả vườn, cỏ ở vườn là gà ăn hết, không phải làm cỏ rá gì. Sáng dậy thì mỗi người một việc. À, lại còn 3 sào cấy nữa cơ, trong đó thì mua thêm 2 sào. Năm trước thì cũng cho họ thuê làm hoa 2 sào nhưng năm nay họ trả thì bác lại cấy lấy thóc. Cấy thì chỉ mất thời gian cấy, làm cỏ rồi gặt, nếu mình không làm được thì mình thuê.

PVS người dân, nữ, 55 tuổi, thôn 2

Cùng với việc xác định được các cây trồng phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của địa phương cũng như mang lại hiệu quả kinh tế cao, người dân đã mạnh dạn thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Ban đầu là chỉ trồng một phần diện tích lúa để đảm bảo an ninh lương thực và trồng xen canh rau vụ đông, còn lại các hộ gia đình chuyển sang trồng bưởi tôm vàng (gốc bưởi Diển) và cây ăn quả khác (đu đủ, táo, chuối, ổi ...). Sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng đồng nghĩa với việc người dân

phải đầu tư giống, cải tạo vườn trại, phân bón và nâng cao kiến thức về khoa học kỹ thuật (Hộp 8). Do vậy, nhu cầu về vốn của người dân cũng tăng lên. Tại thời điểm đó, các hoạt động của loại hình tín dụng chính thức và bán chính thức chưa phổ biến, các hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội mới dừng ở mức tuyên truyền, phổ biến các chính sách, pháp luật của Nhà nước và các phong trào đền ơn đáp nghĩa nên tín dụng phi chính thức giữ vai trò chủ đạo trong hoạt động tín dụng tại địa phương.

Hộp 8. Nhu cầu về vốn khi người dân chuyển đổi cơ cấu trồng trọt

Khi bắt đầu trồng bưởi Diển, nhà chủ phải đầu tư nhiều lắm, ngoài tiền giống cho mỗi cây là 30 nghìn / cây, mỗi sào khoảng 20 cây là hết 600 nghìn đồng rồi. Hồi đó, chủ còn đào ao ở giữa vườn, một phần để lấy nước chăm bón cây nhưng quan trọng là lấy đất để nâng cấp mặt bằng của ruộng lên vì ngày xưa là ruộng cấy lúa, cây bưởi này thì không trồng vùng trũng được. Tiền thuê người đào ao cũng hết 1 triệu bạc, có những hộ đi mua đất thì còn phải mất đến 2 – 5 triệu, tùy vào diện tích mình trồng. Hồi đó, phong trào trồng bưởi Diển mạnh lắm, nhà nào cũng trồng. Mà 2 - 5 triệu hồi những năm 2000 thì không phải là nhỏ, chủ phải mượn bà chị gái số hộ nghèo để vay ngân hàng chính sách 5 triệu đồng để đầu tư, thiếu đâu thì lại mượn anh em, họ hàng.

PVS người dân, nam, 60 tuổi, thôn 7

Phát triển chăn nuôi cũng được người dân đầu tư để cải thiện kinh tế của hộ gia đình. Điển hình là chăn nuôi lợn thịt, trâu bò, gia cầm ... phát triển với số lượng lớn. Gắn với xu hướng phát triển đàn bò là chính sách hỗ trợ bò giống của hội nông dân cho các hộ gia đình nghèo, cận nghèo, với giá trị 4 triệu đồng/ con, sau 3 năm hộ gia đình phải trả lại 1 con bò giống hoặc số tiền tương đương để chuyển sang cho hộ khác vay. Nhận thấy nhu cầu của thị trường, nhiều hộ gia đình đã đầu tư nuôi bò mẹ để lấy bán bê cho các hộ gia đình. Các hộ gia đình phải mượn số hộ nghèo hoặc lấyhui/ hộ, vay lãi ở bên ngoài để đầu tư nuôi bò. Tuy nhiên, do đầu ra hạn hẹp nên sau một thời gian phong trào nuôi bò lâm vào suy thoái, các hộ gia đình phải chịu lỗ khi bán bò để thanh toán các khoản vay đến hạn.

Tín dụng vi mô góp phần mở rộng quy mô sản xuất nông nghiệp

Sự đúng đắn trong việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi đã góp phần làm cho thu nhập của các hộ gia đình ngày một tăng lên. Cụ thể, thu nhập bình quân đầu người năm 2014 là 26,2 triệu đồng/ năm, tăng 17,85 triệu đồng so với năm 2010. Thu nhập của người dân tăng lên đồng nghĩa với việc các hộ gia đình đã có nguồn vốn tiết kiệm để tái đầu tư sản xuất (Hộp 9). Do yêu cầu của thị trường và nhằm nâng cao giá trị của các sản phẩm, hiện nay các hộ gia đình đầu tư cho sản xuất nông nghiệp theo chiều sâu (chú trọng khoa học kỹ thuật, xin cấp nhãn hiệu cho các sản phẩm nông nghiệp). Vì vậy, cùng với sự giúp đỡ của chính quyền và các tổ chức đoàn thể, đến nay, bưởi tôm vàng của xã đã được cấp chứng chỉ là ‘Bưởi tôm vàng Đan Phượng’, đã triển khai dự án rau an toàn ở thôn 7 và cây đu đủ cũng được Hội Nông dân hỗ trợ tập huấn cho người dân về khoa học kỹ thuật để đảm bảo nguồn thu cho người dân.

Hộp 9. Nhu cầu vốn của người dân khi mở rộng quy mô sản xuất

Ban đầu trồng bưởi thì nhà cô cũng trồng ít thôi, gần 2 sào đấy, cũng chỉ thấy người ta trồng và có khả năng mang lại nguồn thu cao hơn thì mình trồng. Cây bưởi thì trồng 2 năm mới thu quả, dạo năm 2005 – 2008 thì được khoảng 15.000 – 20.000 đồng/ quả, trung bình được hơn 1.000 quả, tính ra khi đó là đã hơn cây lúa với các loại cây khác rồi. Sau đó, nhà cô trồng thêm 2 sào nữa để tăng thu nhập, rồi giá bưởi cũng tăng lên, bán tại vườn đã là 35.000 – 40.000 đồng/ quả, tính ra cả năm cũng thu được trên dưới 40 triệu đồng. So với các loại cây khác, bưởi mình phải đầu tư nhiều về tiền bạc và công sức chăm sóc. Ban đầu là cải tạo vườn tạp, đổ thêm đất cát, rồi xây tường, xây nhà bảo vệ vì ở ngoài đồng dễ bị trộm vào cuồi vụ, rồi lại phân bón nữa ... Những năm đầu thì phải đầu tư nhiều. Hồi đó nhà cô phải lấy một cái họ, được gần 20 triệu rồi mượn thêm anh em, bạn bè nữa để đầu tư thêm.

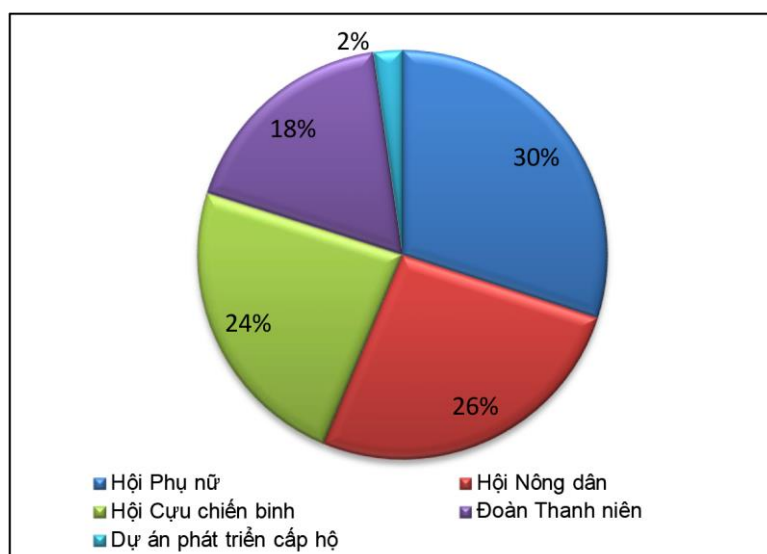
PVS người dân, nữ, 54 tuổi, thôn 3

Đáp ứng nhu cầu về vốn vay của người dân, Ngân hàng chính sách xã hội

đã tăng quy mô nguồn vốn cho các tổ chức chính trị xã hội để nhiều hộ gia đình

có thể tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi này. Điều này được thể hiện ở cơ cấu nguồn vốn mà các tổ chức đang quản lý, với tổng số vốn là 15,335 tỷ đồng, trong đó Hội phụ nữ chiếm tỷ lệ cao nhất – 30%, tiếp đến là Hội Nông dân và Hội Cựu chiến binh, cuối cùng là Đoàn thanh niên là 18%. Có hai dự án được Ngân hàng cho vay để mở rộng quy mô sản xuất trồng nấm rơm, mộc nhĩ, với tổng vốn vay là 330 triệu đồng (Biểu đồ 1).

Biểu đồ 1. Cơ cấu nguồn vốn vay của Ngân hàng chính sách xã hội



Nguồn: Tổng hợp báo cáo hàng tháng của các tổ chức chính trị xã hội xã Thượng Mỹ, tháng 10/ 2015

Hiện tại, lãi suất của Ngân hàng chính sách được coi là khá lý tưởng với các hộ gia đình khó khăn và có thu nhập thấp, được chia làm 3 mức: hộ nghèo – 0.65%/ tháng; hộ cận nghèo – 0.845%/ tháng; hộ không nghèo : 1%/ tháng. Đây là mức lãi suất khá lý tưởng cho người nông dân ở khu vực nông thôn.

Có thể thấy rằng, những tác động của tín dụng vi mô trong sản xuất nông nghiệp chưa thực sự rõ nét và mới chỉ

dừng lại ở việc đóng góp một phần nhỏ trong số các nguồn vốn để chuyển đổi cơ cấu và mở rộng quy mô sản xuất của các hộ gia đình. Nhưng, chức năng chính của tín dụng vi mô đã phần nào được thể hiện qua sự phát triển của sản xuất nông nghiệp của địa phương thông qua việc cung ứng vốn cho các hộ gia đình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và mở rộng quy mô sản xuất.

5.2. Vai trò của tín dụng vi mô trong phát triển xã hội nông thôn

Tín dụng nông thôn góp phần giảm nghèo

Khả năng tiếp cận vốn vay của các hộ nghèo hoặc hộ có thu nhập thấp còn hạn chế: Đa số các ý kiến đều cho rằng thị trường dịch vụ tài chính vi mô truyền thống tại Việt Nam là để phục vụ cho 24 triệu người nghèo và những người có thu nhập thấp hay 5,4 triệu hộ có thu nhập thấp. Ngân hàng Chính sách xã hội, một số Quỹ tín dụng nhân dân (nay là Ngân hàng Hợp tác xã) và các tổ chức tài chính vi mô bán

chính thức vẫn là những nhà cung cấp tín dụng chủ yếu (Võ Khắc Thường và Trần Văn Hoàng, 2013).

Mặt khác, người nghèo và người có thu nhập thấp sẽ khó tiếp cận với các nguồn vốn tín dụng chính thức và phi chính thức (hụi/ họ), bởi khả năng chi trả các khoản vay thấp (Hộp 10). Do vậy, các khoản vay chủ yếu của nhóm người nghèo là từ tín dụng bán chính thức và mạng lưới gia đình, bạn bè.

Hộp 10. Khó khăn khi tiếp cận các loại hình tín dụng

Ngày xưa nhà chị khó khăn lắm, nhà ở thì chật chội, ông bà thì già yếu lại cộng thêm chú em chồng bị bệnh kinh niên nữa, tổng là 7 nhân khẩu mà có 2 người lao động chính nên hai vợ chồng có cố gắng lắm cũng chỉ tạm đủ ăn. Do là hộ có người bị bệnh tật hiểm nghèo nên gia đình được xếp vào hộ nghèo. Mình không có thì cũng chỉ đi vay bên ông bà ngoại, rồi anh đi làm thì tạm ứng về để tiêu thôi chứ vay ngoài hay chơi họ thì không ai dám cho vào vì sợ không trả được. Những năm 1998, ông bà ngoại thương quá nên mới tạo điều kiện cho chị đi học cắt may, rồi thì anh chị lấy sổ hộ nghèo đi vay được 5 triệu, 3 triệu mua 1 cái máy may để nhận may và sửa chữa quần áo tại nhà, 2 triệu còn lại thì mua cho anh cái xe cũ để anh đi làm cho đỡ vất vả. Cứ như vậy vài năm thì thấy kinh tế cũng ổn ổn hơn.

... Cái nhà này anh chị mới xây hồi năm 2012, một phần là do mình tiết kiệm, rồi được hỗ trợ về dự án nhà ở cho người nghèo được 30 triệu, cộng với vay mượn ở ngoài nên mới có cái nhà khang trang như thế này. Bây giờ anh chị cũng vào hai cái họ, nhỏ thôi, mỗi cái 1 triệu/ tháng, coi như tiết kiệm để sau này trả nợ và lo cho các cháu.

PVS người dân, nữ nghèo, 40 tuổi, thôn 7

Trong 5 năm trở lại đây, đời sống vật chất và tinh thần của người dân từng bước được cải thiện. Thu nhập bình quân đầu người năm 2014 đạt 26,2 triệu đồng ; tỷ lệ lao động có việc làm thường

Sơ đồ 2. Tỷ lệ hộ nghèo xã Thượng Mỗ năm 2010, 2012, 2014



Nguồn: Ủy ban nhân dân xã Thượng Mỗ 2010, 2012, 2014

xuyên đạt trên 90%. Chương trình giảm nghèo của đại phương đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận, tỷ lệ hộ nghèo toàn xã năm 2015 còn 2,04% (giảm 7,93% so với năm 2010) (Sơ đồ 2). Các hộ nghèo hiện nay chủ yếu là các hộ người già neo đơn hoặc có người tàn tật, và trong các cuộc họp để xét nghèo hàng năm người dân sẽ ưu tiên cho các hộ có hoàn cảnh khó khăn để nhận được sự hỗ trợ từ Nhà nước.

Chương trình Mục tiêu quốc gia về giảm nghèo luôn là một trong những chương trình trọng điểm của Đảng và Nhà nước ta và liên tục được thực hiện qua các thời kỳ. Với các sự án về hỗ trợ giảm nghèo, nhà ở, giải quyết việc làm... đã góp phần nâng cao đời sống của nhóm người nghèo. Được hưởng lợi từ các dự án này nên các hộ nghèo tại địa phương đã dần dần nâng cao thu nhập và thoát nghèo.

Có thể thấy rằng, xã Thượng Mỗ đã đạt được nhiều thành tựu trong việc giảm nghèo và có sự tác động của nhiều yếu tố như chính sách của Đảng và Nhà nước trong phát triển nông nghiệp, nông thôn; cơ may về nghề nghiệp, thu nhập của mỗi cá nhân; sự nỗ lực của mỗi gia đình. Song, không thể phủ nhận vai trò của tín dụng vi mô trong việc cung ứng vốn cho nhu cầu của các gia đình, góp phần giải quyết việc làm, tăng gia sản xuất và tăng thu nhập.

Tăng cường và làm giàu nguồn vốn xã hội của người dân

Gia đình và dòng họ là biểu hiện của vốn xã hội co cụm

Cùng với sự thay đổi của cơ cấu gia đình, quy mô gia đình là sự thay đổi của cơ cấu nghề nghiệp của các gia đình nông thôn, bên cạnh các công việc truyền thống thì xuất hiện thêm một số ngành nghề mới, gắn với quá trình đô thị hóa (dịch vụ vệ sinh, buôn bán nhỏ - đi chợ, ...); mặt khác, khả năng tiếp cận với các nghề phi nông nghiệp mới đang là nhân tố tạo nên những làn gió mới trong sự cố kết cộng đồng của người dân nông thôn.

Xã Thượng Mỗ là một xã vùng ven đô, do vậy những ảnh hưởng của lối sống

hiện đại cũng tác động đến việc tổ chức gia đình. Trong mẫu nghiên cứu của bài viết, các hộ gia đình 3 thế hệ là 56,7%, 2 thế hệ là 40% và 1 thế hệ là 3,3%. Mô hình gia đình hạt nhân là xu hướng phổ biến trong cách thức tổ chức hiện nay. Một mặt, khi chỉ có hai thế hệ là bố mẹ và con cái trong một gia đình thì việc chăm lo về ăn ở, giáo dục cho các thành viên sẽ không còn là gánh nặng với các cặp vợ chồng. Tuy nhiên, ở các gia đình ba thế hệ sẽ là một mô hình tối ưu nhất đối với các gia đình ở vùng nông thôn, bởi lẽ khi bố mẹ bị công việc chiếm dụng nhiều thời gian thì việc chăm sóc, giáo dục cho con em sẽ được ông/ bà thực hiện. Do vậy, mô hình gia đình mở rộng vẫn chiếm một vị trí quan trọng trong bối cảnh nông thôn hiện nay.

Các mối quan hệ trong gia đình luôn được các cá nhân xem trọng và củng cố. Vai trò của gia đình luôn hiện hữu trong đời sống của mỗi cá nhân, khi gặp khó khăn về tình cảm hay tài chính thì bố mẹ, gia đình luôn là đối tượng nghĩ đến đầu tiên của mỗi cá nhân. Trong mỗi một gia đình, các cá nhân học hỏi, lưu giữ và thực hiện các kỹ năng mà họ học được ở bố mẹ, anh chị em khi họ trưởng thành (Hộp 11).

Hộp 11. Vai trò của gia đình trong việc phát triển nghề nghiệp của cá nhân

Đó là bản năng sinh tồn của mình rồi, người ta đi được thì mình cũng đi được. Bố mẹ tôi đến bây giờ vẫn còn đi chợ, mình thì cũng đi từ hồi còn là thanh niên mà. Mình đi quen thì sẽ bán được. Khách hàng họ quen mặt thì họ cứ ra mua của mình thôi. Chẳng hạn, có người mình bán hai năm nay giờ vẫn nhớ, vẫn gọi lấy buổi hộ hộ, thì thoảng có công có việc sẽ nhờ mình lấy hoa quả, rồi sinh hoạt gia đình, miễn là đảm bảo chất lượng, ngon.

PVS người dân, nam, 36 tuổi, thôn 7

Dòng họ giữ một vai trò quan trọng ở các xã hội nông nghiệp. Dòng họ thiết lập những mối quan hệ giữa cá nhân và nhóm trên cơ sở các quan hệ sinh học giữa bố mẹ và con cái, giữa anh chị em ruột. Những mối quan hệ thiết lập bởi hôn nhân tạo nên liên minh giữa những nhóm người không có quan hệ huyết thống, thường được coi như quan hệ thân thuộc (Bùi Quang Dũng, 2007). Dòng họ không giống như gia đình, hiếm khi là đơn vị cư trú hoặc đơn vị sản xuất. Tuy nhiên, ngoài

quy định về hôn nhân, dòng họ còn thực hiện một loạt các chức năng liên quan đến chính trị, tôn giáo và địa vị xã hội. Qua kết quả nghiên cứu tại địa bàn thì vai trò của dòng họ không những không bị hạn chế ở việc hỗ trợ, động viên tinh thần cho các thành viên mà còn thực hiện chức năng hỗ trợ, liên kết trong phát triển kinh tế (Hộp 12). Những hỗ trợ đó là hoạt động vay vốn từ quỹ chung của họ, tạo điều kiện cho các thành viên trong họ về việc làm, tăng thu nhập...

Hộp 12. Hỗ trợ của dòng họ trong hoạt động kinh tế và việc làm

Về hoạt động kinh tế thì cũng có một số vốn hơn 20 triệu đóng các đình thì ai có nhu cầu vay hoạt động kinh tế thì dòng họ xét cho vay, một là theo lãi suất ngân hàng, mỗi năm trả một lần. Số tiền vay thì tùy theo, nếu đông thì vài triệu một người, ít người vay thì cũng được 5 – 7 triệu. Trong họ anh bây giờ thì bên gia đình bác Muộn và gia đình ông Định, hai gia đình này có tổ thợ xây và sơn, rồi tổ chức làm ăn kinh tế trong miền Nam, tạo nhiều việc làm cho các anh em trong họ. Dưới ông Định bây giờ thì có em Vũ có làm Sơn thì đã cùng một số anh em trong họ đi sơn ở ngoài Hà Nội.

PVS, nam, Trưởng họ Đỗ, 56 tuổi, thôn 7

Sự cố kết của các thành viên trong họ được thực hiện bởi các hoạt động như giỗ tổ, vai trò của người đứng đầu dòng họ trong ma chay, cưới xin, duy trì vai trò của nam giới (đình) trong việc đóng góp tiền ra mắt họ khi gia đình có con trai, sự thăm viếng các thành viên khi đau ốm ... Ở Thượng Mỗ, từ 23 đến 28 tháng Chạp âm lịch là các dòng họ họp lại, đi sửa sang các ngôi mộ trong họ cho sạch đẹp, kang trang và làm lễ mời các cụ về ăn Tết. Việc làm này được duy trì đều đặn qua các năm để nhắc nhở các thành viên về cội nguồn của mình và để các thành viên thực hiện nghĩa vụ của mình với dòng họ.

Như vậy, gia đình, dòng họ, bạn bè, hàng xóm là những mối quan hệ đem lại sự tin cậy cho các cá nhân. Các quan hệ này có tính thường xuyên, liên tục và tương tác trực tiếp nên sự gắn kết giữa cá nhân với những quan hệ này không bị giảm bớt trong khi bị tác động của quá trình đô thị hóa.

Bên cạnh những hỗ trợ về mặt tinh thần, tương thân tương ái giữa các thành viên trong gia đình, họ hàng, bạn bè, các cá nhân còn nhận được những sự giúp đỡ về kinh tế khi cần (Bảng 4). Với những điểm đặc thù riêng của mỗi loại hình tín dụng, các hộ gia đình cần đáp ứng được

các điều kiện cần thiết khi tiếp cận với các loại hình tín dụng này. Do vậy, họ cần đến sự giúp đỡ của các mối quan hệ gia đình, cá nhân. Chẳng hạn, trong phạm vi gia đình, bên cạnh việc vay tiền trực tiếp, họ có thể mượn sổ đỏ hoặc sổ nghèo khi muốn vay tín dụng chính thức và bán chính thức. Với hình thức chơi hội/ họ,

các cá nhân, đặc biệt là những người có thu nhập chưa ổn định, có thể nhờ người trong gia đình và bạn bè đứng tên hộ. Những hoạt động hiếu, hỷ, giỗ chạp cùng với những hoạt động kinh tế đã góp phần củng cố thêm sự đoàn kết, tin tưởng giữa những thành viên trong cộng đồng với nhau.

Bảng 4. Các nguồn vốn vay và cách thức giải quyết khi hộ gia đình cần huy động vốn

Nguồn vay	Điều kiện được vay	Cách giải quyết	Nguồn hỗ trợ
Vay ngân hàng	Phải có tài sản thế chấp	Thế chấp đất ở của gia đình	Gia đình
Vay các tổ chức chính trị xã hội	Là hội viên Chỉ được vay 1 suất Quy mô khoản vay nhỏ	Đội đợt vay luân phiên giữa các hội viên	Các tổ chức chính trị xã hội
Vay các loại quỹ phát triển (giảm nghèo, nước sạch nông thôn, sinh viên, nhà ở ...)	Phải có sổ hộ nghèo/ có con đang theo học đại học, cao đẳng Chỉ được vay 1 suất Quy mô khoản vay nhỏ	Mượn sổ hộ nghèo của gia đình/ hàng xóm Nộp các giấy tờ hợp lệ	Gia đình/ hàng xóm
Tham gia hội, họ	Uy tín, có khả năng đóng góp đúng hạn	Cam kết đóng đúng hạn	Gia đình/ bạn bè
Vay của bạn bè	Uy tín, sự tin tưởng	Cam kết trả đúng hạn	Bạn bè

Nguồn: *Tổng kết từ phỏng vấn sâu lịch sử nghề nghiệp*

Đối với các gia đình trẻ, muốn phát triển sự nghiệp và hoạt động kinh doanh, bên cạnh nguồn vốn tiết kiệm của 2 vợ chồng thì sự giúp đỡ của các mối quan hệ đóng vai trò quan trọng trong việc huy

động vốn. Họ huy động nguồn vốn qua nhiều kênh khác nhau để tiếp cận với các nguồn tín dụng. Đặc biệt là sự giúp đỡ của gia đình, bạn bè là những kênh đầu tiên họ tìm đến nhờ sự giúp đỡ (Số đồ 3).

Sơ đồ 3. Mạng lưới huy động vốn của các hộ gia đình



Nguồn: PVS hộ kinh doanh cá thể, nữ, 29 tuổi, thôn 4

Nhóm xã hội và tổ chức xã hội là những hình thức của vốn xã hội vươn ra bên ngoài và liên kết

Ngoài các tổ chức chính trị, xã hội nghề nghiệp kể trên thì ở Thượng Mỗ tồn tại khá nhiều các tổ chức, hội theo sở thích, lợi ích như hội sinh vật cảnh, hội bắt động sản, hội đồng niên của các nhóm tuổi, ...

Các hoạt động của các nhóm, hội này một cách trực tiếp hay gián tiếp thì đều tạo ra các mối quan hệ giữa các cá nhân.

Các tổ chức xã hội tự nguyện được nói đến trong nghiên cứu là những tổ chức tự nguyện của công dân Việt Nam cùng ngành nghề, cùng sở thích, hoặc cùng chia sẻ những đặc trưng chung nào đó, có hoạt

động định kỳ và không nhằm mục tiêu lợi nhuận. Các tổ chức này hầu hết đều hoạt động ở cấp xã, có hoặc không đăng ký hoạt động với chính quyền địa phương và hoàn toàn độc lập về kinh phí. Xét về loại hình tổ chức, chúng tôi thống kê được 14 loại hình tổ chức xã hội tự nguyện khác nhau ở Thượng Mỗ (Bảng 5).

Bảng 5. Danh sách các loại hình tổ chức xã hội tự nguyện ở Thượng Mỗ

TT	Tên tổ chức	TT	Tên tổ chức
1	Hội đồng niên	8	Hội đồng học
2	Hội đồng ngũ	9	Hội Phật tử (vãi)
3	Hội bóng đá	10	CLB cự quân nhân
4	Hội bắt động sản	11	CLB cầu lông
5	Hội sinh vật cảnh	12	CLB bóng đá
6	Hội vật	13	CLB Doanh nghiệp trẻ
7	Hội khuyến học	14	CLB Ca trù

Nguồn: Dữ liệu điều tra khảo sát của Bài viết, 2015

Đối tượng tham gia các tổ chức tự nguyện rất đa dạng, về giới, về độ tuổi, nghề nghiệp. Có nhiều lý do để người dân tham gia một phường, hội nào đó. Chẳng hạn, CLB cựu quân nhân là một tổ chức mới xuất hiện những năm gần đây, là nơi những người nam giới sau khi hoàn thành nghĩa vụ quân sự tham gia nhóm này, tuy nhiên các thành viên của nhóm này thường cũng tham gia cả Hội cựu chiến binh. Ở hội sinh vật cảnh chẳng hạn, có 100 thành viên, nhưng chỉ có khoảng 1/3 số thành viên biết về cây cảnh và chơi cây cảnh. Như thế, trở thành thành viên một hội cũng không nhất thiết đòi hỏi người ta phải chia sẻ một đặc trưng chung, có cùng một mối quan tâm hay cùng sở thích. Mà vấn đề là “*Mình tham gia để anh em ốm đau thì đi thăm hỏi, mà mình có con cái học giỏi thì*

cũng tặng quà khích lệ các cháu” (PVS, nam, 35 tuổi, thôn 7).

Thông qua các hoạt động của các tổ chức này, các thành viên có cơ hội mở rộng các liên kết và trao đổi xã hội. Trong nhiều nguyên nhân để người dân tham gia các tổ chức này là vì đây là nơi người dân có thể chia sẻ chuyện xã hội. Sân chơi là một môi trường cung cấp thông tin nhanh hàng ngày, nhất là trong bối cảnh nông thôn. Chính theo tinh thần này mà một thành viên của CLB cầu lông của xã đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tham gia của các cá nhân có vị thế và tiềm lực kinh tế ở trong xã. “*Chơi cầu lông là một phần, nhưng đến đó chuyện gì mình cũng biết, từ thôn/ xóm, xã/ huyện. Nhiều khi những sự vụ làm ăn hoặc những cơ hội về công việc cũng được trao đổi ở đó*” (PVS, nam, 27 tuổi, thôn 7).

Hộp 13. Sự hỗ trợ của các tổ chức xã hội tự nguyện trong hỗ trợ nguồn vốn cho các thành viên

Câu lạc bộ doanh nghiệp cũng có đóng phí hoạt động, đóng mấy trăm thì phải, xong lấy tiền đó cho các hội viên khác vay lại, được gần 20 triệu cho 2 người vay rồi luân chuyển cho người khác nữa, lãi suất là 1%/ tháng, lấy lãi này để làm công tác xã hội (thăm non người ốm đau, đám thọ, đám cưới ...). Cái vốn này được cái là ai có nhu cầu thì đề xuất với hội thì sẽ chuyển cho thôi, nhanh hơn và đơn giản hơn ngân hàng...

PVS, nữ, 64 tuổi, thôn 3

Có thể nói rằng, tại địa bàn nghiên cứu, các thiết chế như gia đình, dòng họ, các tổ chức, hội như là những mạng lưới xã hội của các cá nhân cụ thể hoặc là mạng lưới của của các nhóm xã hội trong một địa vực của làng/ xóm. Bản thân một gia đình, dòng họ, một tổ chức hay làng/ xóm với những đặc trưng riêng và các chuẩn mực quy định hành vi của mạng lưới các cá

nhân. Các mạng lưới, các mối quan hệ thân tộc trong dòng họ, các liên kết của các cá nhân trong cùng ngõ xóm, phường hội và làng xã chính là những hình thức để vốn xã hội của người dân vận hành và đây cũng chính là nguồn lực để duy trì và phát triển nguồn VXH của người dân vùng nông thôn nói chung. Mặt khác, cùng với những hoạt động truyền thống theo chức năng, thì

hiện nay các nguồn vốn xã hội nói trên còn đảm nhận chức năng về tài chính, đã góp phần thu hút sự tham gia của các thành

viên của mỗi nhóm và bù đắp những hạn chế của thị trường tín dụng nông thôn hiện nay (Hộp 13).

Hộp 14. Các nguy cơ xã hội khi vốn xã hội bị lạm dụng

Năm ngoái bác có vay nhưng là cho mượn số để họ vay 50 triệu nhưng hai năm nay nhiều người vỡ nợ cũng sợ lắm, có ai đến bào mình vay hộ cũng phải suy nghĩ đã. Đây là bác vay hộ trong anh em mình thôi, đến nay cũng đã trả hết rồi nhưng cũng chưa lấy sổ. Có cái chú cho vay vốn ở xã đấy bảo là bây giờ vay dễ lắm, lãi suất thấp, vay thì chú đấy làm cho nhưng mà sợ lắm. Hôm nọ, chính cái vợ chồng mà bác hay gọi xuống thịt lợn nhờ bác vay hộ nhưng cũng sợ lắm, số thì tên mình, tiền thì họ cầm, có vấn đề gì thì mình chịu, họ đòi mình chứ ai. Thế nên là mình có dính vụ nào vỡ nợ đâu. Có một vụ là có đưa cháu con bà chị thì nó bảo mình vào chung 2 suất hộ, đã đóng được 12 tháng rồi mà vợ chồng nó vỡ nợ nên có được đồng nào đâu, mất 40 triệu của mình rồi còn gì. Mấy năm trước cũng cho nó mượn số vay ngân hàng 20 triệu, thấy nó làm ăn được là lên đòi luôn. Năm ngoái vay cho bác thứ 2 vay số vay 40 triệu nhưng bác đấy đã bán được đất đâu mà có tiền trả mình, thế là mình phải bán lợn để trả đấy. Bên này bị vỡ hộ nhiều lắm. Bây giờ ai hỏi vay hộ thì sợ lắm.

PVS người dân, nữ, 55 tuổi, thôn 2

Tuy nhiên, thực tế cho thấy, bên cạnh việc củng cố và làm giàu thêm nguồn vốn xã hội thì tại địa bàn nghiên cứu, các hoạt động tín dụng cũng đã làm xói mòn nguồn vốn xã hội này, đặc biệt là tín dụng phi chính thức (Hộp 14). Do tín dụng phi chính thức (hụi họ, “vay nóng”) hoạt động theo tính chất dây chuyền, sự phá vỡ mắt xích ở bất cứ một khâu nào cũng gây nên những xáo trộn cho cả một hệ thống. Mặt khác, mỗi cá nhân không chỉ tham gia vào 1 hụi/ hộ mà có thể tham gia 2-3 hụi/ hộ nên khi các cá nhân và các hộ gia đình không có khả năng thanh toán theo kỳ hạn sẽ ảnh hưởng đến tất cả các mạng lưới mà họ tham gia và các hoạt động kinh tế khác. Khi xảy ra sự cố, người chủ hộ phải có trách nhiệm trả đúng hạn cho người được lấy hộ, do vậy, họ phải đi “vay nóng”, thậm chí vay lãi, lấy “hộ non” để giải quyết sự việc và ảnh hưởng đến kinh tế của hộ.

Cho nên, có nhiều vụ xung đột, cãi vã lẫn nhau giữa chủ hộ và những người không trả suất hộ theo quy định, dẫn đến sự căng thẳng trong quan hệ giữa các gia đình trong gia đình, hộ hàng và cộng đồng. Đây là phản chức năng của tín dụng vi mô nói chung và tín dụng phi chính thức nói riêng, những tác động mang tính tiêu cực này tiềm ẩn nhiều nguy cơ, có thể dẫn đến phá vỡ các liên kết của cộng đồng.

5.3. Củng cố vai trò của các tổ chức chính trị xã hội tại nông thôn

Tại địa bàn nghiên cứu, bên cạnh nhóm xã hội cơ bản nhất là gia đình, dòng họ, hiện tại các tổ chức chính trị xã hội giữ một vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế cũng như thực hiện các chương trình lớn của Nhà nước.

Có rất nhiều nhóm hoặc các tổ chức/ hộ/ đoàn thể khác nhau cùng tồn tại trong

một cộng đồng. Người dân về cơ bản khi sinh ra và trong quá trình trưởng thành đã là thành viên của một nhóm không chính thức. Khi trưởng thành sẽ có sự tham gia vào những tổ chức xã hội nghề nghiệp quần chúng như Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân, Mặt trận Tổ quốc, Đoàn Thanh niên,... Có một vài nhận định cho rằng sự hoạt động của các tổ chức quần chúng như mặt trận Tổ quốc, Công đoàn... không tạo nên VXH góp phần vào việc phát triển kinh tế, do: thứ nhất, mục đích của các hội này là chính trị, mà chính trị thuộc kiến trúc thượng tầng, trong khi kinh tế là hạ tầng; thứ hai, các tổ chức đó đã bị hành chính hóa và Nhà nước hóa; thứ ba, hội viên không hẳn là tự nguyện (Nguyễn Ngọc Bích, 2006). Nhận định này có thể không còn đúng trong thời điểm hiện nay. Chẳng hạn, với các hội đoàn thể như hội Phụ nữ, hội nông dân, hội cựu chiến binh, những hoạt động của hội đã có những hiệu quả nhất định trong việc tạo ra các nguồn vốn kinh tế hoặc thông qua việc nâng cao năng lực cho các thành viên hội. Điều này thể hiện khá rõ trong

việc hội phụ nữ là cơ quan được Ngân hàng Chính sách xã hội chấp nhận cho vay theo hình thức tín chấp cho các khoản vay của các thành viên của hội, hay hội Nông dân cũng được Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan đại diện, liên hệ với người dân nông thôn và trong việc hỗ trợ kỹ thuật cho nông dân.

Có thể nói rằng, việc mỗi cá nhân thuộc về một hội, đoàn thể nào đó là xu hướng chung diễn ra tại nhiều vùng nông thôn hiện nay. 100% các trường hợp nghiên cứu của bài viết là thành viên của ít nhất 1 tổ chức hoặc hội, nhóm nào đó tại địa phương (Hộp 15). Tại Thượng Mỗ, vai trò của hội Nông dân thể hiện rõ nét trong việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi của người dân (mô hình cam Canh, bưởi Diễn, rau an toàn, ...). Ngoài ra, sự hoạt động của các quỹ học sinh, sinh viên; nước sạch nông thôn, người nghèo... đều có vai trò của các tổ chức chính trị xã hội này. Tuy vậy, sự liên kết ngang giữa các tổ chức này chưa thực sự chặt chẽ, do vậy hiệu quả của các hoạt động này chỉ tác động đến các hội viên của hội mà không tác động lớn đến việc phát triển VXH.

Hộp 15. Những hoạt động thu hút hội viên của Hội phụ nữ

Hội phụ nữ này thì ai vào thì vào, không ép buộc cũng không vận động gì cả, mình tham gia cho vui, cho có phong trào. Mình tham gia hội thì thông qua các cuộc họp mình cũng hiểu biết hơn. Rồi qua các cuộc họp thì các chị em gặp mặt nhau trao đổi, hỏi han tình hình gia đình, có vấn đề gì trong gia đình để các chị em rút kinh nghiệm. Hội này bọn chị cũng đóng 200 – 300 nghìn/ hội viên để làm quỹ, rồi đưa cho chị hội trưởng cầm, ai có đám hiếu hỉ gì thì họ trích một ít quỹ ra để đi, còn cái tiền quỹ đấy cũng cho vay các chị em nào cần, lãi suất là 1%. Vay cái này thì mỗi người chỉ được vay khoảng 2 triệu/ người. Gần đây hội đưa ra cái nghị quyết thì mỗi người chỉ được vay 1 năm một thôi, năm sau ai cần vay thì lại chuyển. Nó không nhiều nhưng gọi là có cái quỹ đó để chị em gắn bó với nhau.

PVS người dân, nữ, 37 tuổi, thôn 7

Nếu như trong giai đoạn trước khi các tổ chức chính trị xã hội liên kết với Ngân hàng Chính sách xã hội và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong hoạt động tín dụng, vai trò của các tổ chức này rất mờ nhạt trong đời sống của người dân. Vai trò chủ yếu của các tổ chức này là tuyên truyền các chính sách của Đảng và Nước, thực hiện các phong trào tập thể và không thường xuyên hoạt động. Nay, với các hoạt động về tín dụng, các buổi họp của các tổ chức diễn ra thường xuyên hơn, từ bình bầu hộ nghèo, trao đổi về các cơ chế vay vốn của các hội, bàn bạc về các dự án xin kinh phí phát triển kinh tế, tập huấn và hỗ trợ về khoa học kỹ thuật ... Do vậy, sự tương tác giữa các cán bộ của các hội với người dân nhiều hơn, vai trò của các tổ chức này cũng được củng cố và nâng cao. Cũng chính vì vậy, hiện nay, bên cạnh chức năng chính là tuyên truyền và phát động các phong trào thì các tổ chức chính trị còn thực hiện cả chức năng thay thế cho các đơn vị tài chính hoạt động chính thức.

6. Kết luận và thảo luận

6.1. Kết luận

Ý tưởng về mô hình tài chính vi mô đã là một “niềm kinh ngạc”, theo Ủy ban Nobel 2005 thì quá trình xây dựng tài chính vi mô tại mỗi quốc gia đang từng bước đóng góp nhiều phát triển kì diệu cho tình hình kinh tế- chính trị- xã hội. Nghiên cứu cho thấy, trong giai đoạn hiện nay, sự tồn tại song song của cả ba loại hình tín dụng là tất yếu, đáp ứng nhu cầu vốn vay của các nhóm dân cư.

Nghiên cứu này xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức và phi chính thức của hộ gia đình ở nông thôn ngoại thành Hà Nội.

Kết quả cho thấy có sự tương tác giữa các khu vực tín dụng, trong đó tín dụng phi chính thức ảnh hưởng đến khả năng vay vốn từ chương trình tín dụng vi mô. Bỏ qua hiệu ứng tương tác này có thể dẫn đến việc bỏ sót yếu tố quan trọng giúp giải thích khả năng tiếp cận chương trình tín dụng vi mô của hộ trong thị trường tín dụng nông thôn.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng mặc dù tiềm ẩn nhiều rủi ro nhưng tín dụng phi chính thức vẫn giữ một vai trò quan trọng trong việc cung ứng vốn cho các hộ gia đình ở địa bàn nghiên cứu. Niềm tin, mạng lưới xã hội và các mối quan hệ thân cận giúp cho việc duy trì sự tồn tại và phát triển của loại hình tín dụng này. Bên cạnh đó phải kể tới những điểm mạnh của tín dụng phi chính thức về sự dễ dàng khi tiếp cận và cơ chế vay – trả linh hoạt phù hợp với tâm lý của đại bộ phận người dân. Tuy nhiên, khi sự tin tưởng giữa các cá nhân bị lạm dụng sẽ dẫn đến những hệ quả tiêu cực đối với nền kinh tế và nguy cơ làm xói mòn các mối quan hệ xã hội. Có nhiều yếu tố tác động đến việc định hình và phát triển của thị trường tín dụng của địa bàn nghiên cứu nhưng đóng vai trò nổi bật là yếu tố nghề nghiệp. Nổi bật lên trong những năm gần đây là sự phát triển của tín dụng vi mô bán chính thức, hoạt động theo nguyên tắc ủy thác của ngân hàng chính sách xã hội thông qua các tổ chức chính trị xã hội. Cơ cấu vốn vay ngày càng tăng, đồng nghĩa với việc nhiều hộ gia đình được tiếp cận với các nguồn vốn để giải quyết các khó khăn và nhu cầu của gia đình.

Tín dụng vi mô đã góp một phần không nhỏ trong việc phát triển nông nghiệp, nông thôn tại địa bàn nghiên cứu.

Mặt khác, bên cạnh chức năng chính là cung ứng nguồn vay cho các hộ gia đình, tín dụng vi mô đã đóng vai trò quan trọng trong việc gia tăng nguồn vốn xã hội và củng cố vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội tại địa phương. Tín dụng vi mô mang tính chất đa chức năng trong bối cảnh mới, bên cạnh chức năng chính về phát triển kinh tế thì các chức năng tiềm ẩn, chức năng thay thế trong sự phát triển xã hội tại địa bàn, đồng thời những tác động mang tính chất loạn chức năng cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro, cần có sự can thiệp của công cụ pháp luật.

6.2. Thảo luận

Căn cứ trên kết quả nghiên cứu, Bài viết đưa ra một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của tín dụng vi mô ở khu vực nông thôn như sau:

Trước tiên, Ngân hàng chính sách xã hội nên mở rộng quy mô vốn vay để đáp ứng nhu cầu vay của hộ nghèo và các đối tượng khác, hạn chế được những tác động tiêu cực của tín dụng phi chính thức.

Thứ hai, chính quyền cơ sở cần nắm bắt được các hoạt động tín dụng tại địa phương để có các biện pháp can thiệp kịp thời. Mặt khác, cần có quy định về các nội dung mang tính pháp lý trong hoạt động của loại hình tín dụng vi mô phi chính thức (Chẳng hạn, cần có bản cam kết của các thành viên khi tham gia hội, họ và có xác nhận của đại diện thôn/ xã).

Thứ ba, các tổ chức chính trị xã hội nên có các buổi tuyên truyền, thông tin cho người dân về những hệ quả tiêu cực của tín dụng phi chính thức để người dân đề cao tính an toàn khi tham gia loại hình tín dụng này.

Bên cạnh những kết quả đạt được, nghiên cứu này còn hạn chế do chủ yếu dùng phương pháp nghiên cứu định tính và chưa đề cập đến mảng cho vay tư nhân – một tảng băng chìm trong loại hình tín dụng phi chính thức. Vì vậy, những khuyến nghị cho chính sách từ kết quả nghiên cứu chỉ áp dụng cho các địa phương có điều kiện kinh tế xã hội tương tự.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Kim Anh và cộng sự (2011). *Tài chính vi mô với giảm nghèo tại Việt Nam – kiểm định và so sánh*. NXB Thống kê
2. Nguyễn Tuấn Anh (2011). *Vốn xã hội và sự cần thiết nghiên cứu vốn xã hội ở nông thôn Việt Nam ngày nay*. Hội thảo quốc tế Đóng góp của Khoa học xã hội – Nhân văn trong phát triển kinh tế - xã hội
3. Nguyễn Ngọc Bích (2006). *Vốn xã hội và phát triển*
<http://www.tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=87&News=1774&CategoryID=1>
4. CDI Vietnam (2012). *Việt Nam sau khi gia nhập WTO: tài chính vi mô và tiếp cận tín dụng của người nghèo ở nông thôn*
5. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2002). *Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ngân hàng chính sách xã hội*. Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp
http://moj.gov.vn/vbqp/Lists/Vn%20bn%20php%20lut/View_Detail.aspx?ItemID=22228
6. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2002). *Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh sinh viên*. Cổng thông tin điện tử của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam
http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=279&mode=detail&document_id=41275
7. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2005). *Nghị định số 28/2005/NĐ-CP của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của các tổ chức tài chính quy mô nhỏ tại Việt Nam*
<http://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tien-te-Ngan-hang/Nghi-dinh-28-2005-ND-CP-to-chuc-hoat-dong-to-chuc-tai-chinh-quy-mo-nho-tai-Viet-Nam-52886.aspx>
8. Chung, I. (1995). Market choice and effective demand for credit: The roles of borrower transaction costs and rationing constraints. *Journal of Economic Development*, 20(2), 23-44.
9. Diagne, A. (1999). *Determinants of household access to and participation in formal and informal credit markets in Malawi*. Food consumption and nutrition division discussion paper, 67.
10. Bùi Quang Dũng (2007). *Xã hội học nông thôn*. NXB Khoa học xã hội
11. Trần Hữu Dũng (2006), *Vốn xã hội và phát triển kinh tế*, Tạp chí Tia Sáng, Báo điện tử, tháng 4 năm 2006
12. Hà Hoàng Hợp và cộng sự (2009). *Việt Nam sau khi gia nhập WTO: tài chính vi mô và tiếp cận tín dụng của người nghèo ở nông thôn*. Trung tâm Phát triển và Hội nhập
http://cdi vietnam.org/cdi/index.php?option=com_content&view=article&id=165:nghi-en-cu-v-tai-chinh-vi-mo-va-s-tip-cn-tin-dng-ca-ngi-ngheo-nong-thon-sau-khi-vit-nam-gia-nhp-wto&catid=59:thng-mi-cho-phat-trin&Itemid=127

13. Lê Ngọc Hùng (2011). *Lịch sử và lý thuyết xã hội học*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội
14. ICDF (2002). *The importance of microcredit programs in sustainable development*. ICDF Annual report 2002
15. Jain, S. (1999). *Symbiosis vs. crowding-out: the interaction of formal and informal credit markets in developing countries*. Journal of Development Economics, 59(2), 419-444.
16. Md. Khaled Shukran, Farhana Rahman (2011). *A Grameen Bank Concept: Micro-credit and Poverty Alleviation Program in Bangladesh*. International Conference on Emerging Trends in Computer and Image Processing (ICETCIP'2011) Bangkok Dec., 2011.
17. Kochar, A. (1997a). *An empirical investigation of rationing constraints in rural credit markets in India*. Journal of development economics, 53(2), 339-371
18. McCarty, A. (2001). *Microfinance in Vietnam: A survey of schemes and issues. Hanoi, Vietnam: Department for International Development (DFID) and the State Bank of Vietnam (SBVN)*.
19. Ngân hàng chính sách xã hội (2015). *Các chuyên đề đào tạo về mô hình và nguyên tắc hoạt động của ngân hàng*. Cổng thông tin điện tử Ngân hàng Chính sách xã hội <http://vbsp.org.vn/old/viewloaivb.php?loaivbid=7>
20. Nhóm công tác tài chính vi mô (2013). *Mức độ bền vững của các tổ chức tài chính vi mô Việt Nam: thực trạng và một số khuyến nghị* (sách chuyên khảo). NXB Giao thông Vận tải
21. Phạm Thị Khanh (2009). *Phát triển thị trường tín dụng nông thôn: góp phần đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn vùng Đồng bằng Sông Hồng*. NXB Chính trị Quốc gia
22. Phan Đình Khôi (2013). *Tín dụng chính thức và không chính thức ở Đồng bằng Sông Cửu Long: hiệu ứng tương tác và khả năng tiếp cận*, Kỷ yếu khoa học Đại học Cần Thơ.
23. Putzeys, R. (2002). *Micro Finance in Vietnam: Three Case Studies*. Rural Project Development, Hanoi
24. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2010). *Luật các tổ chức tín dụng*. Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp: Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật. http://moj.gov.vn/vbpq/Lists/Vn%20bn%20php%20lut/View_Detail.aspx?ItemID=25814
25. Swain, R. B. (2002). *Credit rationing in rural India*. Journal of Economic Development, 27(2), 1-20.
26. UBND thành phố Hà Nội (2012). *Quyết định số 1754/QĐ-UBND Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Đan Phượng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030* <http://www.hapi.gov.vn/portals/2/Dan%20Phuong.pdf>

27. UBND xã Thượng Mỗ (2012). *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2012 – Phương hướng, nhiệm vụ năm 2013*
28. UBND xã Thượng Mỗ (2014). *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2014 – Phương hướng, nhiệm vụ năm 2015*
29. Thành lập Ngân hàng Hợp tác xã VN
<http://thuvienphapluat.vn/tintuc/vn/thoi-su-phap-luat/tai-chinh/4782/thanh-lap-ngan-hang-hop-tac-xa-vn>
30. Ngô Đức Thịnh, (2008). “Tiếp cận nông thôn Việt Nam từ mạng lưới xã hội và vốn xã hội cho phát triển”, *Tạp chí Cộng sản*, số 18/2008.
31. Võ Khắc Thường & Trần Văn Hoàng (2013). *Tài chính vi mô tại một số nước trên thế giới và bài học kinh nghiệm nhằm hạn chế đói nghèo tại Việt Nam*. Tạp chí Phát triển và Hội nhập, Số 9 (19) – Tháng 03-04/2013
32. Khúc Thị Thanh Vân và đồng nghiệp (2008). *Báo cáo Nguồn vốn xã hội và vai trò của vốn xã hội trong phát triển bền vững vùng – Nghiên cứu trường hợp tại hai làng Dương Ô và làng Đa Sỹ tại vùng Đồng bằng Bắc bộ*
33. Zeller, M. (1994). *Determinants of credit rationing: A study of informal lenders and formal credit groups in Madagascar*. *World Development*, 22(12), 1895-1907

VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÙNG

Tầng 8, số 1 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Website: irsd.vass.gov.vn/rrsd.org.vn